



TẠP CHÍ

thủy sản

ISSN 0866 -

CƠ QUAN
NGÔN LUẬN
CỦA
BỘ THỦY SẢN

Kỷ niệm Ngày truyền thống
40 năm thành lập ngành
25 năm giải phóng miền Nam



Thủy sản thành phố Hồ Chí Minh
trên chặng đường phát triển

Qua 1 năm triển khai thực hiện
Chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản

Về một công trình khoa học được đề nghị
xét tặng giải thưởng Hồ Chí Minh

2

Tháng 3 + 4

2000

GHI SÂU LỜI BÁC DẠY, BIẾN Ý CHỈ THÀNH HÀNH ĐỘNG CÁCH MẠNG, PHẤN ĐẤU HOÀN THÀNH VƯỢT MỨC KẾ HOẠCH NĂM 2000

◆ TẠ QUANG NGỌC
Bộ trưởng Bộ Thủy sản

LTS: Tại buổi lễ kỷ niệm Ngày truyền thống 1/4 và 40 năm thành lập ngành thủy sản được tổ chức tại Hà Nội ngày 24/3/2000, Bộ trưởng Bộ Thủy sản Tạ Quang Ngọc đã có bài phát biểu quan trọng. Tạp chí Thủy sản xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

Đầu đề do chúng tôi đặt.



Kính thưa các đồng chí lãnh đạo tiền bối của ngành,

Kính thưa quý vị đại biểu,

Thưa các đồng chí và các bạn,

Thực hiện lời dạy của Bác Hồ "Biển bạc của ta do nhân dân ta làm chủ", trong suốt 40 năm qua, ngành thủy sản đã không ngừng phấn đấu, vượt qua mọi khó khăn, thử thách và đã đạt được những thành tựu nổi bật trên nhiều phương diện, góp phần quan trọng

vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đặc biệt, trong 19 năm trở lại đây, kể từ năm 1981 ngành thủy sản đã có những bước phát triển vượt bậc, luôn luôn hoàn thành vượt mức kế hoạch Nhà nước, được Đảng và Nhà nước xác định là ngành kinh tế mũi nhọn trong nền kinh tế quốc dân.

Năm 2000 là năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với đất nước ta nói chung và ngành thủy sản nói riêng. Cùng đất nước bước vào thiên niên kỷ mới với nhiều vận hội mới, chúng ta phấn khởi và tự hào với truyền thống vẻ vang của ngành qua hơn 40 năm xây dựng và trưởng thành. Kỷ niệm ngày truyền thống 1/4 năm nay, đồng thời kỷ niệm ngành 40 năm tuổi, chúng ta có dịp cùng nhau ôn lại những chặng đường phát triển đầy gian lao, thử thách nhưng vô cùng vẻ vang và tự hào của ngành thủy sản Việt Nam.

Để có được kết quả như ngày hôm nay là cả một quá trình phấn đấu hi sinh, lao động sản xuất không mệt mỏi của những người lao động nghề cá trong cả nước, là nhờ chủ trương đúng đắn và sự chỉ đạo sát sao

của Đảng và Nhà nước, sự động viên, hỗ trợ giúp đỡ của các Bộ, ban, ngành ở Trung ương, các cấp uỷ Đảng và chính quyền địa phương, của bạn bè trong nước và quốc tế. “*Ăn quả nhớ kẻ trồng cây*”, chúng ta cũng không bao giờ quên những đóng góp to lớn của các đồng chí lãnh đạo lão thành, những người đã có công đầu xây dựng ngành thủy sản từ thuở sơ khai, đặt những viên gạch đầu tiên cho nền móng của ngành hôm nay. Chúng ta không quên sự giúp đỡ tận tình của các chiến sĩ thuộc lực lượng vũ trang đã không quản ngại khó khăn gian khổ, hi sinh cả xương máu của mình, ngày đêm bảo vệ vùng biển, vùng trời và hải đảo của Tổ quốc để cho những người lao động nghề cá yên tâm sản xuất.

Tự hào với truyền thống của ngành, hôm nay trong không khí phấn khởi, toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta vui mừng chuẩn bị kỉ niệm 25 năm ngày giải phóng miền Nam, tiến tới kỉ niệm các ngày lễ lớn: ngày Quốc tế lao động 1/5, chiến thắng Điện Biên Phủ 7/5, 110 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, 55 năm thành lập Nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á (2/9/1945-2/9/2000) chúng ta cùng nhau ôn lại những chặng đường phát triển của ngành. Tính đến nay, ngành thủy sản đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển khác nhau:

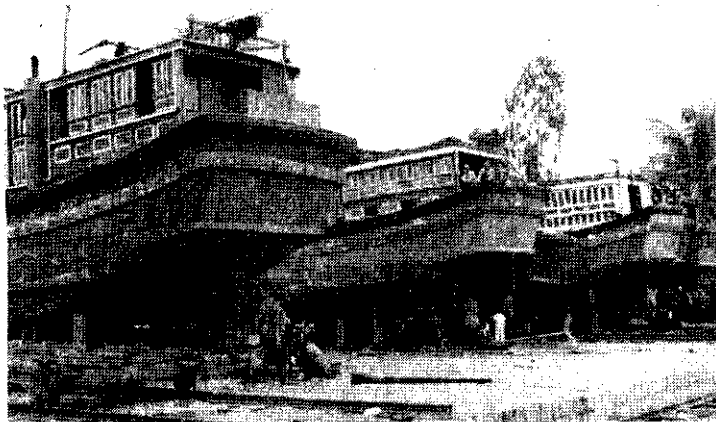
Phải nói rằng, là một nước có ưu thế về biển, cuộc sống xã hội gắn chặt với sông nước, vì vậy nghề cá nước ta là một ngành truyền thống lâu đời. Truyền thống đó được in đậm từ cuộc sống bình dị của người dân ven sông ven biển đến các dấu ấn văn hoá, ngôn ngữ, lịch sử. Trong lịch sử vẻ vang của dân tộc, cùng với truyền thống lâu đời đó, cuộc đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc ta có sự góp sức to lớn của dân chài nước ta. Tuy nhiên, trước khi kết thúc thắng lợi cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp vào năm 1954, nghề đánh bắt cá đã hình thành từ kinh tế tự nhiên với trình độ còn thô sơ, lạc hậu, mang tính tự phát là chủ yếu. Từ năm 1954, miền Bắc được giải phóng, trong thời kì 1954-1960 đã xuất hiện phòng trào

hợp tác hóa với sự tham gia hợp tác xã của 25% những người lao động nghề cá, cột mốc phát triển của ngành bắt đầu từ giai đoạn này. Cũng trong thời gian này, với sự ra đời của Đoàn tàu đánh cá Hạ Long, Nhà máy cá hộp Hạ Long, hạt giống của nghề cá công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã xuất hiện và lớn lên ở miền Bắc đang xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong những ngày cuối tháng 3 đầu tháng 4 năm 1959, mặc dầu bận trăm công ngàn việc, Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn dành thời gian về thăm làng cá và ngư dân trên các đảo Tuần Châu, Cát Bà. Tại đây Người đã căn dặn “Biển bạc của ta do nhân dân ta làm chủ”. Đó là bước ngoặt lớn trong sự nghiệp phát triển của ngành thủy sản Việt Nam. Với sự quan tâm của Bác, của Đảng và Chính phủ, ngày 25/4 năm 1960, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết nghị thành lập Tổng cục Thủy sản (tách ra từ Bộ Nông Lâm) - đơn vị tiền thân của Bộ Thủy sản ngày nay. Ngày 5/10/1961, Chính phủ đã ban hành Nghị định 156/CP qui định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Tổng cục Thủy sản. Đồng chí Lê Duy Trinh được cử làm Tổng cục trưởng đầu tiên của ngành thủy sản. Sự ra đời của Tổng cục Thủy sản là cơ sở thuận lợi cho quá trình trưởng thành và phát triển của ngành sau này, nhất là những năm đầu thập kỉ 60 của thế kỉ XX.

Giai đoạn 1960-1975 là giai đoạn mà nghề cá có bước phát triển toàn diện. Đây là thời kì giặc Mĩ ném bom ở miền Bắc, ngư dân nghề cá đã “Vững tay lưới, chắc tay súng”, “tất cả vì miền Nam ruột thịt”, cùng với cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đánh thắng giặc Mĩ ở miền Nam. Trong điều kiện đó, ngành thủy sản đã xuất hiện nhiều cá nhân và đơn vị anh hùng.

Năm 1975, miền Nam được giải phóng. Năm 1976 Bộ Hải sản được thành lập, tuy vậy thời kì 1976-1981 là thời kì khó khăn nhất trong sản xuất thủy sản, trong khó khăn chung của cả nước sau chiến tranh.

Năm 1981, Bộ Hải sản đổi thành Bộ Thủy sản, đây là thời kì mà cơ chế “tự cân đối, tự trang trải” được thử nghiệm và áp



Thêm những con tàu cho ngày mai ra khơi

dụng trong ngành thủy sản: tự cân đối, tự trang trải trong sản xuất kinh doanh, xuất khẩu thủy sản, thông qua đẩy mạnh xuất khẩu cân đối lại và trang trải cho phát triển của ngành. Với cơ chế mới được Đảng, Nhà nước cho phép thử nghiệm thành công, ngành thủy sản đã khởi sắc, bắt đầu thời kì phát triển mới mà xuất khẩu thủy sản là mũi nhọn, là động lực phát triển ngành. Mô hình Seaprodex đã đạt được những thành tựu rất đáng khích lệ. Đây là sự khẳng định để ngành thủy sản tự tin bước vào cơ chế thị trường cùng cả nước, tạo đà cho thủy sản phát triển mạnh mẽ trong thập niên cuối của thế kỉ XX.

Những năm 1990-2000 là giai đoạn có nhiều thành công của ngành thủy sản nước ta. Năm 1990, nhân dịp kỉ niệm 30 năm thành lập ngành, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước đã tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh cho ngành thủy sản. Đến năm 1993, Hội nghị Ban Chấp hành trung ương Đảng lần thứ 5, khóa VII đã xác định "xây dựng thủy sản thành ngành kinh tế mũi nhọn". Thời kì này thủy sản đã có bước chuyển đáng kể cả về lượng và chất. Ngư dân và lao động nghề cá luôn sát cánh cùng với các lực lượng vũ trang làm tốt công tác an ninh quốc phòng trên biển bảo đảm bình yên cho hơn 3.200km bờ biển nước ta. Năm 1999 so với năm 1980, những thành tựu nổi bật nhất là: Thu hút lao

động vào nghề cá tăng 8,6 lần; tổng sản lượng năm 1999 đạt 1,8 triệu tấn, tăng hơn 3 lần; giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt 971.120.000USD, tăng 87 lần. Đến nay, thị trường xuất khẩu đã được mở rộng, hàng thủy sản Việt Nam đã có mặt ở 58 quốc gia và vùng lãnh thổ. Ngoài các thị trường truyền thống như Nhật Bản và các nước châu Á khác, thủy sản Việt Nam đã xuất khẩu được vào các thị trường đòi hỏi chất lượng cao đầy tiềm năng như EU, Bắc Mỹ... Việt Nam đã vào danh sách 1 các nước xuất khẩu thủy sản vào EU. Ngày 22/3 vừa qua, Ủy ban EU họp đã nhất trí

công nhận Việt Nam được xuất khẩu nhuyễn thể 2 mảnh vỏ vào EU. Năm 1999, chúng ta có 18 doanh nghiệp đủ tiêu chuẩn vào EU, nay thêm 10 doanh nghiệp. Ủy ban EU cũng quyết định công nhận 90 nước có chương trình kiểm soát dư lượng hoá chất trong sản xuất nông sản. Riêng Việt Nam chỉ công nhận chương trình đó trong sản xuất thủy sản. Năm 1999, giá trị xuất khẩu thủy sản chiếm 8,9% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước, đứng thứ 5 trong các ngành xuất khẩu của Việt Nam. Đó là một thắng lợi lớn của ngành thủy sản, là kết quả đáng tự hào của hơn 3 triệu lao động nghề cá cả nước, là minh chứng đầy thuyết phục cho chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước đã quyết tâm xây dựng ngành thủy sản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, là sự đền đáp công lao của bao thế hệ đi trước, của các anh hùng, liệt sĩ trong chiến tranh cũng như trong hoà bình đã phấn đấu hi sinh xây dựng ngành suốt 40 năm qua, là lời cảm ơn chân thành và có ý nghĩa nhất đối với sự giúp đỡ quý báu, hiệu quả của anh em, bạn bè trong và ngoài nước.

Kính thưa quý vị đại biểu, thưa các đồng chí và các bạn !

Để ghi nhớ sự kiện Bác Hồ về thăm và động viên ngư dân làng cá, ngày 18/3/1995, Thủ tướng Chính phủ đã ra quyết

định số 171/QĐ-TTg về việc cho phép ngành thủy sản lấy ngày 1/4 hàng năm là ngày truyền thống nghề cá. Các chặng đường đã qua là khó khăn gian khổ, ngày nay đi lên công nghiệp hóa, hiện đại hóa - những khó khăn cũng không kém phần to lớn, thách thức không kém phần gay gắt. Tự hào với truyền thống của ngành, ghi nhớ công ơn của Đảng, Bác Hồ và của những thế hệ đi trước đã có công xây dựng ngành thủy sản được như ngày hôm nay, thông qua dịp kỷ niệm này, chúng ta xin hứa tiếp tục ghi sâu lời Bác dạy, biến ý chí thành hành động cách mạng, phát động phong trào thi đua lao động sản xuất trong toàn ngành, tích cực hàng hải sản xuất, tiến tới Đại hội thi đua toàn quốc, lập thành tích chào mừng các ngày lễ lớn trong năm, phát huy nội lực, thực hành tiết kiệm, lao động sáng tạo, phấn đấu hoàn thành vượt mức kế hoạch nhà nước năm 2000, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Trong năm 2000, năm bản lề của 2 thế kỷ, 2 thiên niên kỷ, chào đón thiên niên kỷ mới, ngành thủy sản có rất nhiều việc phải làm, trong đó phải triển khai tốt 3 chương trình kinh tế: Chương trình khai thác hải sản

xa bờ, chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản và chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản, phấn đấu đạt tổng sản lượng 1.940.000 tấn, giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt 1,1 tỉ USD, triển khai kế hoạch 5 năm 2001-2005 và qui hoạch phát triển thủy sản từ nay đến 2010, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nghề cá, đưa nghề cá Việt Nam phát triển bền vững và hội nhập. Với tinh thần quyết tâm đoàn kết đồng lòng, tôi tin rằng chúng ta nhất định sẽ thành công.

Nhân dịp này, thay mặt Ban Cán sự Đảng Bộ Thủy sản, lãnh đạo Bộ Thủy sản và toàn thể cán bộ công nhân viên, những người lao động nghề cá trong cả nước, tôi xin bày tỏ lòng cảm ơn sâu sắc đối với Ban Chấp hành trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các cơ quan đoàn thể, Bộ, ngành trung ương, các cấp ủy Đảng, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các địa phương; các chiến sĩ lực lượng vũ trang nhân dân, Hải quân; Biên phòng, Cảnh sát biển; các bạn bè trong nước và quốc tế đã ủng hộ, giúp đỡ và có những đóng góp to lớn cho sự phát triển của ngành thủy sản hôm nay. Xin chúc các đồng chí mạnh khỏe, hạnh phúc và thành công.

Xin cảm ơn các đồng chí.

SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA NGÀNH QUÍ I NĂM 2000

● **TỔNG SẢN LƯỢNG** ước đạt 440.000 tấn, bằng 22,68% kế hoạch năm và bằng 108,64% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, về khai thác hải sản ước đạt 299.000 tấn, bằng 23,19% so với kế hoạch năm và bằng 105,65% so cùng kỳ năm ngoái. Nhiều địa phương có tỉ lệ đạt cao hơn so với cùng kỳ, đó là: Bình Thuận- 35,5%, Ninh Bình-34%, Hà Tĩnh, Nam Định-24%, Thanh Hoá-20%, Hải Phòng-17%, Bến Tre-13,34%, Kiên Giang-11,08%, Quảng Bình-9,3%, Bạc Liêu-5,42%, Sóc Trăng- 4,2%...

● **NUÔI TRỒNG THỦY SẢN** ước đạt 141.000 tấn, bằng 16,94% kế hoạch năm và bằng 115,57% so với cùng kỳ năm ngoái. Nhiều địa phương có tỉ lệ đạt cao hơn so với cùng kỳ, đó là: Bạc Liêu- 27,48%, Quảng Bình-22,4%, Bến Tre-12,19%, Hải Phòng-13%, Trà Vinh- 4,5 %, Sóc Trăng-4%... Về giống phục vụ cho nuôi trồng thủy sản, các địa phương có sản xuất tôm giống đã chuẩn bị đủ tôm bố mẹ đủ đáp ứng nhu cầu tôm giống của địa phương và cung cấp giống đúng thời vụ cho các tỉnh bạn, tích cực hỗ trợ cho các tỉnh miền Trung bị lũ lụt năm 1999.

● **CHẾ BIẾN, XUẤT KHẨU THỦY SẢN** ước đạt 212 triệu USD, bằng 18,63% kế hoạch năm và bằng 113,88% so với cùng kỳ năm ngoái. Điều đáng quan tâm trong lĩnh vực này là tình hình nguyên liệu trong nước khá ổn định; thị trường EU do có sự biến động của đồng Euro đã làm ảnh hưởng đến các hợp đồng mua bán và doanh số, nhưng các thị trường khác ổn định; thị trường Mỹ phát triển, thị trường châu Á tăng trưởng khá.

THỦY SẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH trên chặng đường phát triển

◆ NGUYỄN KHẮC NGÂN

Giám đốc Sở NN và PTNT thành phố Hồ Chí Minh

Là một trong những trung tâm kinh tế văn hóa của khu vực và cả nước, từ sau ngày giải phóng đến nay thành phố Hồ Chí Minh đã thể hiện vị thế quan trọng đối với sự phát triển nhiều mặt của khu vực Nam Bộ và cả nước, trong đó có ngành thủy sản.

Sau 25 năm thống nhất tổ quốc, hoà chung cùng nghề cá cả nước, ngành thủy sản thành phố mặc dù cũng gặp không ít khó khăn, là nơi đứng đầu sóng đối mặt với sự nghiệt ngã của cơ chế thị trường, song với sự năng động của mình đã vượt qua không ít cam go đưa ngành phát triển phù hợp chủ trương đường lối của Đảng, Nhà nước. Ngành thủy sản thành phố Hồ Chí Minh đã trở thành một trong những ngành kinh tế kỹ thuật quan trọng với kim ngạch xuất khẩu thủy sản hàng năm chiếm hơn 20% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản cả nước, tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản đạt 37.000 tấn, cơ sở hạ tầng nghề cá có nhiều cải thiện, với đội ngũ hơn 20.000 lao động có tay nghề... đã nói lên phần nào sự phấn đấu không mệt mỏi của cán bộ công nhân viên và lao động có trách nhiệm và nhiệt tâm đối với ngành thủy sản trên địa bàn thành phố.

Là nơi tập trung các cơ quan nghiên cứu đào tạo về nghề cá như Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản II, khoa thủy sản trường Đại học Nông Lâm, Trường trung học kỹ thuật nghiệp vụ thủy sản II..., trong thời gian qua, thành phố đã góp phần không nhỏ trong việc nghiên cứu, lai tạo đàn giống gốc thủy sản, đồng thời hoạch định chiến lược phát triển thủy sản nói chung và nuôi trồng thủy sản nói riêng cho cả khu vực Nam Bộ. Hiện nay

thành phố có 50 trại sản xuất giống thủy sản, hàng năm sản xuất 200 triệu cá giống, trong đó có nhiều trại giống cá cảnh đáp ứng nhu cầu nuôi và xuất khẩu hơn 1 triệu cá cảnh (cá đĩa, hồng kim, hoà lan, ong tiên...) sang các thị trường như Pháp, Mỹ, Hồng Kông, Xingapo... thu ngoại tệ về cho đất nước.

Trước năm 1975, nghề nuôi trồng thủy sản còn mang tính tự cấp, tự túc, chưa mang tính sản xuất hàng hoá. Qua nhiều năm thăng trầm, đến nay nghề nuôi thủy sản của thành phố đã có bước phát triển với diện tích gần 6.000 ha, trong đó có các mô hình nuôi tôm sú 3 tấn/ha, mang lại những thành quả khích lệ, khẳng định được lối ra cho nghề nuôi thủy sản ở vùng khó khăn nhất của thành phố là hai huyện Cần Giờ và Nhà Bè.

Nghề khai thác thủy sản của thành phố các năm trước đây chủ yếu tập trung phát triển ở ven bờ vùng biển Cần Giờ, hiệu quả kinh tế không cao. Qua thời gian củng cố và đầu tư phát triển, đến nay thành phố đã có đội tàu đánh bắt xa bờ gồm 130 chiếc với tổng công suất 30.000 CV (trong đó có 30 chiếc được đầu tư bằng nguồn vốn của chương trình đóng tàu đánh bắt xa bờ), trong tổng số 505 tàu thuyền khai thác thủy sản của thành phố với tổng công suất 40.660 CV, hoạt động chủ yếu bằng các nghề truyền thống như nghề cào, câu, vây... Tổng sản lượng khai thác hàng năm đạt 25.000 tấn thủy sản các loại.

Với vai trò là cơ quan thường trực của Ban chỉ đạo kinh tế biển của thành phố, qua các kì hội nghị triển khai, xây dựng, tổng kết chương trình, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tham mưu, đề xuất với Trung

ương và thành phố việc đầu tư, xây dựng các dự án phát triển kinh tế biển nói chung và cho hoạt động thủy sản nói riêng ngày một hiệu quả hơn. Công tác đăng kiểm, bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong các năm qua đã có bước tiến bộ. Không chỉ thực hiện công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở địa bàn thành phố, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chủ động đề xuất với các tỉnh lân cận (Long An, Đồng Nai, Vũng Tàu, Tiền Giang) để phối hợp tốt hơn trong việc thực hiện Pháp lệnh bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở các vùng nước giáp ranh trên địa bàn khu vực.



Chế biến mực xuất khẩu

Nói đến thủy sản thành phố Hồ Chí Minh, phải nói đến lĩnh vực sản xuất - chế biến - xuất khẩu, được đánh giá là thế mạnh so với khu vực và cả nước. Toàn thành phố hiện có 200 cơ sở sản xuất chế biến thủy sản, trong đó có 46 đơn vị sản xuất- chế biến- xuất khẩu thủy sản (thành phố có 36 đơn vị) với tổng công suất 200 tấn/ngày, 20.000 tấn kho lạnh thành phẩm, 1.800 tấn kho bảo quản nguyên liệu, 31 cơ sở chế biến nước mắm với công suất 30 triệu lít/năm, 26 cơ sở chế biến khô đặc sản với công suất 1.400 tấn/năm, 21 cơ sở sản xuất bột cá và thức ăn gia súc với công suất 280.000 tấn/năm, có 5 công ti, xí nghiệp lớn và nhiều hộ gia đình sản xuất lưới phục vụ cho nghề đánh cá, công suất bình quân 6.000 tấn/năm, đủ đáp ứng nhu cầu ở thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

Thành phố hiện có 4 chợ cá đầu mối với khoảng 220 chợ cá lớn nhỏ, tiêu thụ hàng trăm tấn cá/ngày. Nếu tính cả cá nguyên liệu sử dụng cho chế biến, hàng năm tại thành phố tiêu thụ khoảng 200.000 tấn thủy sản các loại có giá trị để sản xuất 25.000 tấn thành phẩm thủy sản xuất khẩu. Năm 1999, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của thành phố đạt 215 triệu USD trong tổng số 971 triệu USD của toàn ngành. Từ những con số trên, có thể nói thành phố Hồ Chí Minh là

thị trường tiêu thụ thủy sản để phục vụ cho tiêu dùng, sản xuất-chế biến-xuất khẩu vào loại lớn nhất nước.

Để phát huy vai trò, vị trí của mình, với lợi thế so sánh sẵn có, với sự chỉ đạo của Bộ Thủy sản, của Thành ủy, UBND thành phố, ngành thủy sản thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2000 và các năm tiếp theo phải tập trung triển khai các chương trình kinh tế của Chính phủ, Bộ Thủy sản và thành phố, trong đó ưu tiên cho các chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản, đánh bắt xa bờ và xuất khẩu thủy sản.

Chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản tập trung nghiên cứu lai tạo giống mới, giống gốc, xây dựng Trung tâm giống thủy sản, các mô hình tăng năng suất, chuyển giao công nghệ, trong đó ưu tiên cho nuôi tôm sú, tôm càng xanh, cá tra. Chương trình đánh bắt xa bờ tập trung đầu tư nâng cao năng lực khai thác vùng khơi, đảm bảo hiệu quả. Chương trình xuất khẩu thủy sản tập trung cho việc nâng cấp các cơ sở chế biến, thực hiện các tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm thủy sản. Bên cạnh đó, thực hiện hoàn tất việc qui hoạch chiến lược phát triển ngành thủy sản thành phố đến năm 2010, làm tốt công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản. Đồng thời, thành phố cần

xây dựng các cơ sở hạ tầng phục vụ nghề cá đủ mạnh bao gồm các khu dịch vụ, hậu cần nghề cá như: dịch vụ xăng dầu, nước đá, cầu cảng, chợ cá và tiến đến khu thương mại đầu giá thủy sản... ngang tầm của một thành phố công nghiệp - dịch vụ hiện đại.

Trước mắt nghiên cứu dự án xây dựng cảng cá ở xã Cần Thạnh (Cần Giờ) với qui mô, bước đi thích hợp, phối hợp hợp tác với Kiên Giang đầu tư khu dịch vụ hậu cần nghề cá ở Hào Vĩ xã Long Hoà (Cần Giờ) gồm nhà máy chế biến bột cá, bến cá, sân phơi, nước đá phục vụ cho đội tàu đánh bắt xa bờ. Nghiên cứu đầu tư xây dựng khu trung tâm thương mại, dịch vụ chợ cá hậu cần của

thành phố với qui mô khu vực và quốc tế là việc làm có ý nghĩa to lớn cho việc hiện đại hoá ngành thủy sản thành phố.

Năm 2000 và những năm tiếp theo, ngành thủy sản thành phố sẽ còn gặp nhiều khó khăn. Phát huy những lợi thế và với nội lực sẵn có, với sự lãnh đạo của Bộ Thủy sản, Thành uỷ, UBND thành phố và với sự nỗ lực của đội ngũ cán bộ công nhân viên, lao động nghề cá có tâm huyết, có cơ sở để tin tưởng rằng ngành thủy sản thành phố Hồ Chí Minh chắc chắn sẽ phát triển thành một trong những ngành kinh tế mũi nhọn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hoá ■

Về một công trình khoa học được đề nghị xét tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh

◆ ĐỖ ĐỨC HẠNH

Nuôi cá nước ngọt ở nước ta là một nghề có tính truyền thống, gắn với các hoạt động sản xuất nông nghiệp và với nhà nông, nhất là nuôi cá trong ruộng lúa và ao hồ nhỏ. Sản lượng nuôi trồng thủy sản cả nước năm 1999 đã đạt hơn 600 ngàn tấn, trong đó gần 2/3 là sản lượng thủy sản nước ngọt.

Trước đây, các đối tượng cá nuôi ở phía Bắc nước ta chỉ có một vài loài như mè, chép, trắm, trôi... Vài chục năm trở lại đây, đã có thêm các đối tượng mới như rô phi, chép lai, chép chọn giống, trê phi... và gần đây là nhóm cá chép Ấn Độ gồm rô hu, mrigal, catla... hoặc cá tra, ba sa, bống tượng... ở các tỉnh phía Nam.

Tuy nhiên, có một thực tế là công nghệ sản xuất giống nhân tạo các loài cá nuôi phổ biến đã được thực hiện ngay từ thập

kỉ 60 và đã được chuyển giao đến mạng lưới hàng trăm trại sản xuất cá giống trong cả nước để chủ động sản xuất ra hàng tỉ cá giống mỗi năm cung cấp cho nghề nuôi cá, nhưng những năm sau đó phẩm chất giống ngày càng sa sút, tốc độ tăng trưởng của cá nuôi chậm, dẫn đến năng suất, sản lượng và giá trị của nghề nuôi cá nước ngọt đạt thấp, không tương xứng với tiềm năng diện tích mặt nước.

Nhận thức được vị trí hết sức quan trọng của con giống trong hệ thống nuôi, từ đầu thập kỉ 70, các nhà nghiên cứu của Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I (trước đây là Trạm nghiên cứu cá nước ngọt) đã tập trung trí tuệ đi khai phá con đường lai tạo, chọn giống, di giống thuần hoá một vài đối tượng nuôi và đã kiên trì đi theo con đường này nhằm cùng đích là nâng cao chất lượng di truyền của một số loài cá nuôi nước ngọt

nhằm tăng năng suất, sản lượng cá nuôi và đem lại giá trị kinh tế cao hơn cho nghề nuôi. Tuy tiếp cận bằng những phương pháp khác nhau, nhưng kết quả từng đề tài nghiên cứu riêng lẻ trong công trình này đều đạt đến giá trị cao về mặt khoa học, có tính mới, tính sáng tạo, có giá trị công nghệ và khả năng áp dụng có hiệu quả cả về kinh tế lẫn xã hội.

Hãy lần ngược lại quãng thời gian từ gần 30 năm nay để có thể có một cách nhìn tương đối hệ thống về các đề tài trong công trình mang tên “Nghiên cứu nâng cao chất lượng di truyền của một số loài cá nuôi ở nước ngọt”.

Xin được bắt đầu từ đề tài “Lai kinh tế cá chép”.

Là loài cá nuôi phổ biến ở nước ta, nhưng các chủng cá chép (*Cyprinus carpio*) thuần Việt lớn rất chậm, năng suất thấp. Vào cuối thập kỉ 60, đầu thập kỉ 70, việc nuôi cá chép bị thu hẹp rất nhiều do phẩm chất giống quá xấu, cá nuôi tăng trưởng kém và phát dục sớm dẫn tới chất lượng cá thương phẩm thấp. Cũng vào thời điểm đó, đã có cá chép kính và cá chép vẩy Hungary nhập nội về nuôi trong ao, có khả năng lớn nhanh nhưng sức sống yếu, hay bị bệnh.

Đề tài “Lai kinh tế cá chép” do tiến sĩ Phạm Mạnh Tường làm chủ nhiệm (thời kì 1971-1977) và phó giáo sư tiến sĩ khoa học Trần Mai Thiên làm chủ nhiệm (thời kì 1978-1980) đã tiến hành lai tạo giữa cá chép trắng Việt Nam và cá chép kính Hungary, giữa cá chép vẩy Hungary với cá chép trắng Việt Nam và cá chép vàng Ấn Độ, tạo ra con lai có ngoại hình đẹp với ưu thế về sinh trưởng, tỉ lệ sống, sức kháng bệnh... và dễ đánh bắt so với cá chép Việt Nam. Do năng suất nuôi cá chép lai tăng 30-50% nên nó đã trở thành đối tượng nuôi rộng rãi và có tín nhiệm ở nhiều địa phương trên miền Bắc.

Một đối tượng khác cũng được quan tâm nghiên cứu sớm nhằm xây dựng qui trình



Cá chép chọn giống - sản phẩm của chương trình “Chọn giống cá chép”

sản xuất giống, lai tạo và nuôi thương phẩm các dòng cá lai. Đó là con cá trê.

Cá trê (*Clarias sp.*) ở nước ta có ưu điểm là ăn tạp, lớn nhanh, có thể nuôi dày trong những điều kiện môi trường không thuận lợi vẫn cho năng suất cao nên được người nuôi cá quan tâm. Đề tài “Sinh sản nhân tạo và lai kinh tế cá trê” do thạc sĩ Phạm Báu làm chủ nhiệm (1972-1980) đã nghiên cứu toàn diện từ sinh sản nhân tạo, kể cả đôi cá trê phi duy nhất còn sót lại ở Việt Nam từ sau năm 1975, lai tạo và nuôi cá trê thương phẩm. Đây là công trình nghiên cứu về lai tạo cá trê sớm nhất trong khu vực Đông Nam Á.

Từ đàn cá trê phi và kĩ thuật tạo giống cá trê lai của Việt Nam, nhiều nước trong khu vực đã áp dụng và thu được những kết quả lớn lao trong sản xuất qui mô hàng hóa cá trê thương phẩm mà Thái Lan là một ví dụ.

Hiện nay cá trê lai đã là một đối tượng nuôi chính và phổ biến với qui mô gia đình ở nước ta, đạt hiệu quả kinh tế cao. Hàng năm đã sản xuất 500-700 triệu con giống cá trê bằng phương pháp sinh sản nhân tạo, thu hoạch 2.000-3.000 tấn cá thit.

Quay trở lại với con cá chép lai. Con lai F₁ đã có được những đặc tính ưu việt của cả cá bố lẫn cá mẹ và được nuôi đại trà trong các cơ sở sản xuất. Tuy nhiên, do tình trạng quản lí kém cỏi nguồn giống gốc trong các cơ

sở sản xuất đã làm mất dần sự thuần chủng của các dòng cá chép gốc theo thời gian và vì vậy không sử dụng được lâu dài ưu thế lai. Muốn thoả mãn yêu cầu trước mắt cũng như lâu dài của nghề nuôi cá, phải tìm cách để tạo ra những phẩm giống cá nuôi có đủ các đặc điểm mong muốn và có tính ổn định di truyền cao. Bên cạnh đó, cũng phải giúp người nuôi dễ dàng áp dụng công nghệ để có thể sản xuất cá giống một cách đơn giản và thuận tiện, không cần phải lưu giữ các dòng thuần riêng biệt. Đó chính là ý tưởng dẫn tới việc hình thành và thực hiện chương trình dài hạn “Chọn giống cá chép” được tiến hành từ 1981 đến nay do phó giáo sư tiến sĩ khoa học Trần Mai Thiên làm chủ nhiệm.

Ở giai đoạn đầu của chương trình, từ 1981 đến 1985, nhóm tác giả đã tiến hành tạo vật liệu ban đầu cho chọn giống trên cơ sở tạp giao giữa cá chép trắng Việt Nam, cá chép vẩy Hungary và cá chép vàng Ấn Độ, thu được 3 dòng cá chép lai kép với các tỉ lệ di truyền chất khác nhau, có mức độ biến dị có di truyền cao.

Giai đoạn tiếp theo từ 1986 đến 1990 là quá trình chọn lọc nhân tạo đối với 3 dòng cá chép lai kép qua 3 thế hệ theo phương pháp chọn lọc hàng loạt. Từ 1991 đến 1996, tiếp tục tiến hành chọn lọc hàng loạt qua 3 thế hệ nữa. Đến thế hệ thứ 6, cá chép chọn giống so với ban đầu có tốc độ tăng trưởng bình quân tăng 33%, tỉ lệ sống cao hơn, năng suất tăng 1,5 lần và đàn cá nuôi có phẩm chất khá hơn. Từ 1998 đến nay, đề tài chuyển sang hướng chọn lọc gia đình để nâng cao hơn nữa và ổn định các đặc tính nổi trội của cá chép chọn giống.

Đây là công trình chọn giống cá đầu tiên ở nước ta, kết quả của nó không thua kém các công trình chọn giống cá chép ở nhiều nước khác trên thế giới và được đánh giá rất cao tại các hội nghị quốc tế trong lĩnh vực này.

Về mặt công nghệ, đã thiết lập qui trình sản xuất cá giống và nuôi cá chép thương phẩm cho người nuôi, góp phần tăng năng suất, sản lượng và chất lượng cá nuôi.

Cá chép chọn giống được người nuôi hào hứng chấp nhận và đã vượt ra khỏi biên giới đất nước, sang các nước lân cận như Lào, Thái Lan và xa hơn là Ấn Độ, Bangladesh. Các nhà khoa học Ấn Độ cho biết: so sánh với cá chép địa phương (Bangalo), cá chép chọn giống của Việt Nam lớn nhanh hơn ở mọi môi trường nuôi, có lúc gấp đôi. Phải thừa nhận rằng, trong hoàn cảnh còn bộn bề khó khăn về mọi mặt, từ cơ sở nghiên cứu, ngân sách đầu tư, đời sống người làm khoa học... và cả sự thiếu thốn về thông tin, nhưng đề tài đã xác định đúng hướng đi ngay từ ban đầu, triển khai đạt kết quả tốt và có đóng góp to lớn vào việc phát triển nuôi cá nước ngọt nói chung và nuôi cá trong ruộng lúa nói riêng.

Bên cạnh cá chép chọn giống, để có thêm các loài cá nuôi chất lượng cao trong ao hồ nước ngọt, một đề tài khác trong công trình cũng được tiến hành vào thời gian này. Đó là “Di giống và thuần hoá một số loài trong nhóm cá chép Ấn Độ” do tiến sĩ Phạm Mạnh Tường làm chủ nhiệm. Những loài này vốn được nuôi rộng rãi và là sản phẩm nuôi nước ngọt chủ yếu của Ấn Độ, Bangladesh và một vài nước xung quanh. Sau khi nhập nội và đánh giá toàn diện khả năng thích nghi của 2 loài cá rô hu (*Labeo rohita*) và mrigal (*Cirrhinus mrigala*), đề tài đã dùng phương pháp sinh sản nhân tạo để tái sản xuất quần đàn thành công và sau đó xây dựng qui trình công nghệ, chuyển giao cho sản xuất. Hiện nay, 2 loài này đã trở thành những đối tượng nuôi quan trọng ở nhiều vùng trên đất nước. Việc đưa cá rô hu và mrigal vào cơ cấu đàn cá nuôi đã làm tăng sản lượng cá ao lên 12-15% và có giá trị thương phẩm cao hơn. Theo thống kê, ước tính khoảng 50-60% sản lượng cá ao hồ nước ngọt nhiều năm qua là 2 loài cá này.

Một loài cá đã từng được nuôi từ rất lâu ở nước ta, đó là cá mè trắng (*Hypophthalmichthys harmandi*), về sau này còn có cá mè trắng Trung Quốc (*H. molitrix*) nhập nội. Trong quá trình sản xuất giống, do quản lí giống gốc không tốt nên đã bị tạp giao, lẫn giống dẫn tới thoái hoá về sinh

trường, giảm năng suất và chất lượng cá mè. Đề tài “Phân lập và chọn giống cá mè trắng” đã được triển khai từ năm 1981, lúc đầu do tiến sỹ Đỗ Đoàn Hiệp và sau là kỹ sư Phan Hồng Tiên chủ trì đã sưu tập được dòng cá có đặc điểm ngoại hình gần giống với loài *H.harmandi* và *H.molitrix*. Từ năm 1986, đề tài do tiến sỹ Nguyễn Quốc Ân làm chủ nhiệm đã tiếp tục phân lập 2 loài trên nhằm khôi phục dòng thuần bằng phương pháp so sánh các chỉ tiêu hình thái, sinh thái, sinh lý, kiểu nhân và di truyền sinh hoá. Tiếp đó là lai tạo và chọn lọc hàng loạt để có đàn cá mè chọn giống cung cấp cho người nuôi. Với chất lượng giống cao hơn, năng suất nuôi cá mè trắng đã tăng khoảng 20-30%. Tuy giá trị thương phẩm của cá mè trắng không cao, thị trường thời “mở cửa” không ưa chuộng đối tượng này, nhưng nó là “cá cho người nghèo” nên việc nâng cao chất lượng di truyền để tăng năng suất nuôi vẫn có ý nghĩa đáng kể.

Cuối cùng, phải thấy rằng việc tạo được các dòng và phẩm giống vật nuôi chất lượng di truyền cao là một quá trình đầy gian nan, nhất là đối với cá - sinh vật sống dưới nước, rất khó quản lý để tránh lai tạp, thoái hoá. Tạo ra được đã khó, giữ và tiếp tục nâng cao chất lượng của chúng cũng khó khăn không kém. Do vậy, việc “Lưu giữ nguồn gen và giống thủy sản nước ngọt” đã trở nên một nhiệm vụ thường xuyên được tiến hành liên tục từ năm 1988 đến nay dưới sự chỉ đạo khoa học của phó giáo sư tiến sỹ khoa học Trần Mai Thiên. Đến nay đã lưu giữ 44 dòng thuộc 22 loài cá nuôi, đảm bảo chất lượng tốt. Đây là một việc làm mới không chỉ ở nước ta mà cả ở nhiều nước khác, đóng góp có ý nghĩa về mặt phương pháp luận và về thực tế đã cung cấp những đàn cá chất lượng cao để tạo đàn cá bố mẹ cho các địa phương hoặc trao đổi vật liệu di truyền với các nước khác.

Cho đến nay, nhiều gợi mở từ kết quả nghiên cứu của các đề tài trong công trình này đang tiếp tục được áp dụng thực hiện trong sản xuất.

Nhận xét về công trình này, tiến sỹ

Phạm Anh Tuấn, Chủ tịch Hội đồng xét thưởng cơ sở của Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I để đánh giá công trình tham gia giải thưởng Hồ Chí Minh và giải thưởng Nhà nước về khoa học công nghệ năm 2000 cho biết: “Công trình đi rất đúng hướng và được tiến hành sớm ở nước ta, là một trong số ít các công trình trên thế giới về cải tạo phẩm giống cá dưới góc độ di truyền chọn giống, được tiến hành ở nhiều đối tượng cá nuôi, mang lại hiệu quả thiết thực về khoa học và thực tiễn”. Hội đồng xét thưởng các công trình khoa học công nghệ của ngành thủy sản được đề nghị tặng giải thưởng Hồ Chí Minh và giải thưởng Nhà nước về khoa học công nghệ năm 2000 đã đánh giá về công trình như sau: “Đây là công trình nghiên cứu lần đầu tiên được tiến hành ở Việt Nam về nâng cao chất lượng di truyền giống thủy sản, có hàm lượng khoa học phong phú, kết hợp được nhiều phương pháp kinh điển và hiện đại về di truyền chọn giống, tạo ra hàng loạt phẩm giống cá có chất lượng cao, góp phần nâng cao rõ rệt năng suất, sản lượng cá nuôi, đóng góp rất nhiều cho thực tiễn sản xuất, phát triển mạnh nghề nuôi cá nước ngọt ở nước ta, phục vụ Chương trình xoá đói giảm nghèo, Chương trình khuyến ngư...”

Với giá trị khoa học và thực tiễn to lớn của công trình, Bộ Thủy sản đã đề nghị Hội đồng giải thưởng quốc gia xét tặng giải thưởng Hồ Chí Minh cho công trình “Nghiên cứu nâng cao chất lượng di truyền của một số loài cá nuôi ở nước ngọt”. Đây là một trong 2 công trình khoa học công nghệ của ngành được đề nghị xét tặng giải thưởng cao quý này. Đây cũng là kết quả lao động sáng tạo trong một thời gian dài của tập thể các nhà khoa học ở Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I đóng góp vào những kết quả chung trong lĩnh vực khoa học công nghệ, để cùng với các lĩnh vực khác trong ngành, đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hoá ngành thủy sản ■

Ghi chú: Tên gọi học vị dùng trong bài theo văn bản số 12267/ĐH ngày 29/12/1999 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Trong Chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản đến năm 2005 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt vào những ngày cuối năm 1998, mục tiêu giá trị xuất khẩu thủy sản được xác định phải phấn đấu đạt 1,1 tỉ USD vào năm 2000 và 2,5 tỉ USD vào năm 2005. Năm qua, vượt biết bao thử thách gian nan của cả thiên nhiên lẫn thị trường, chúng ta đã ghi một dấu ấn đáng ghi nhớ:

đạt kim ngạch xuất khẩu thủy sản 971 triệu USD, bằng 102,3% kế hoạch năm và 112,3% so với cùng kỳ năm trước; cơ cấu sản phẩm xuất khẩu có sự thay đổi, tỉ trọng cá và các sản phẩm giá trị gia tăng đều tăng; đa dạng hoá các

mặt hàng chế biến xuất khẩu, tận dụng đưa vào chế biến và xuất khẩu nguồn nguyên liệu từ chương trình khai thác hải sản xa bờ; khai thông và mở rộng thị trường Mỹ, EU... Việt Nam đã có tên trong danh sách 1 các nước xuất khẩu thủy sản vào EU với số doanh nghiệp được phép cho đến ngày hôm nay là 28. Gần 70 đơn vị áp dụng HACCP, đủ điều kiện để mở lối vào thị trường Mỹ- thị trường đầy tiềm năng về thủy sản.

Qua một năm triển khai thực hiện Chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản, nhận thức về vị trí và sự cần thiết phải tăng cường phát triển thủy sản xuất khẩu đã có chuyển biến đáng kể trong đội ngũ cán bộ lãnh đạo của nhiều địa phương, doanh nghiệp và cả của nông ngư dân. Nhiều tỉnh đã ưu tiên dành nguồn lực để phát triển thủy sản, một số tỉnh có nhịp độ tăng trưởng xuất khẩu thủy sản nhanh, đóng góp vào thành công chung trong lĩnh vực xuất khẩu thủy sản như Bình Định, Tiền Giang, Đồng Tháp, An Giang, Cần Thơ, Cà Mau... Nhiều doanh nghiệp tích cực đầu tư nâng cấp và mở rộng

cơ sở chế biến, trang bị các máy móc hiện đại, áp dụng công nghệ tiên tiến, đổi mới phong cách quản lí, đáp ứng yêu cầu cao về chất lượng sản phẩm và an toàn vệ sinh thực phẩm, làm tăng tính cạnh tranh của hàng thủy sản Việt Nam trong quá trình hội nhập khu vực và quốc tế. Có thể kể đến một vài đơn vị đã chủ động làm tốt trong lĩnh vực này như Xí nghiệp chế biến thủy sản Thái Tân, Xí

ngiệp đông lạnh 8, Trà Men, Việt Long, Phương Nam, chế biến thủy sản Hạ Long.... Nông - ngư dân ở nhiều địa phương, nhất là các tỉnh Nam Trung Bộ và Nam Bộ đã mạnh dạn bỏ vốn hoặc vay vốn phát triển

nuôi tôm, tạo nguồn nguyên liệu cho các cơ sở chế biến. Có thể nói Chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản đã thổi thêm luồng sinh khí mới vào phong trào nuôi trồng thủy sản trong cả nước, là “người mở đường” kiếm tìm đến một khối lượng lớn nguyên liệu ổn định, đạt yêu cầu chất lượng để chế biến xuất khẩu - điều mà sau này được xác định là một trong những mục tiêu của Chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản thời kỳ 1999 - 2010 mà Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt vào tháng 12 năm 1999.

Trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình, một lực lượng đông đảo các tổ chức, doanh nghiệp, dự án trong nước và quốc tế đã được tập hợp nhằm phục vụ công tác xuất khẩu thủy sản, từ việc xây dựng các đề án, chương trình phát triển của địa phương đến qui hoạch, phát triển thị trường, sắp xếp đổi mới doanh nghiệp, đào tạo, hợp tác đầu tư với nước ngoài... Sức mạnh tổng hợp này đã đem lại sự khởi sắc đáng mừng cho xuất khẩu thủy sản Việt Nam trong năm qua.

Tuy nhiên, nhìn lại một năm triển khai

Qua một năm *triển khai thực hiện* **CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN** **XUẤT KHẨU THỦY SẢN**

◆ LÊ HOÀNG

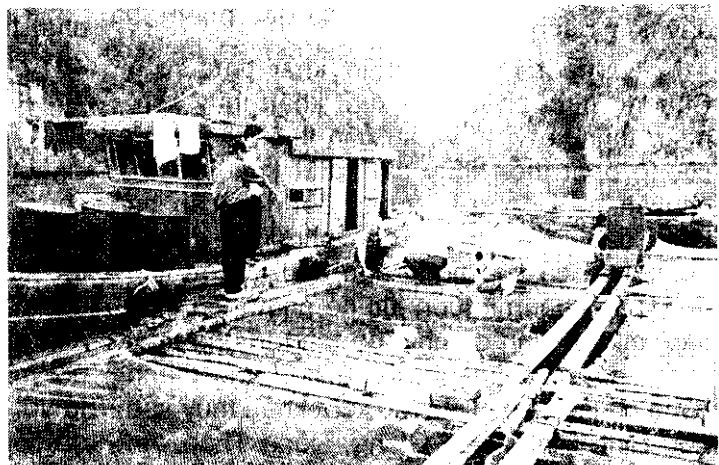
kế hoạch hành động thực hiện Chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản, càng thấy rõ những khó khăn, bất cập trong công tác quản lý điều hành của Ban chỉ đạo chương trình ở cấp ngành cũng như các địa phương. Chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản của các địa phương tuy đã được xây dựng nhưng nhìn chung bị hạn chế về chất lượng, lúng túng trong định hướng và cách làm. Nhiều địa phương chưa có qui hoạch chung về phát triển thủy sản cũng như qui hoạch cụ thể các vùng nuôi tôm và mạng lưới công nghiệp chế biến thủy sản, hoặc qui hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương tuy đã được thông qua nhưng không còn phù hợp với xu thế phát triển và cơ chế quản lý mới, năng lực xây dựng dự án còn yếu, chưa đáp ứng được yêu cầu... Thêm vào đó, qui hoạch phát triển ngành cũng vừa mới được đệ trình chờ phê duyệt. Và khi chưa có qui hoạch phát triển được phê duyệt thì các dự án đầu tư sẽ phải... nằm chờ ! Nan giải chính là ở chỗ này, dẫn đến làm chậm tiến độ triển khai thực hiện. Vì vậy mà kết quả giải ngân vốn tín dụng ưu đãi dành cho chương trình rất thấp, chỉ đạt khoảng 30% trong số 150 tỉ đồng! Có còn không, căn bệnh “mãn tính” là thiếu vốn cho các dự án ?

Cũng cần phải nói thêm rằng: theo Nghị định số 43/1999/CP-CP ngày 29/6/1999 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và công văn số 1296 BKH/TH ngày 8/3/2000 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về triển khai công tác đầu tư xây dựng bằng vốn tín dụng nhà nước năm 2000, cơ chế vay vốn có những thay đổi sẽ làm khó khăn trong việc theo dõi thực hiện của Ban chỉ đạo chương trình của ngành, do nơi xem xét và xác định nhu cầu đầu tư các chương trình theo cơ cấu ngành lại là Quỹ hỗ trợ phát triển. Cho đến nay, các bước đầu tiên của thủ tục vay vốn theo cơ chế tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước gần như chưa được khởi động. Điều này tất yếu sẽ tác động làm chậm tiến độ thực hiện chương

trình. Và liệu việc đạt đến mục tiêu của Chương trình năm 2000 này có bị ảnh hưởng?

Một năm sau khi phê duyệt Chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tiếp Chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản đến năm 2010 của ngành. Như vậy là đã có một quãng thời gian, việc triển khai Chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản được thực hiện trong tình trạng nghe ngóng, chờ đợi quyết định của Chính phủ phê duyệt. Chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản hòng phân định rõ nội dung, nhiệm vụ của mỗi chương trình. Và tiếp đó là thiếu sự phối hợp trong chỉ đạo giữa các chương trình, dẫn tới kết quả triển khai thực hiện chương trình chưa đạt cao như mong muốn.

Trong thời gian tới, nếu có sự gắn kết chặt chẽ giữa 3 chương trình phát triển của ngành, có sự phân định rõ chức năng nhiệm vụ của từng Ban chỉ đạo chương trình và giữa công việc của Ban chỉ đạo với vai trò quản lý của các Vụ, Cục chức năng, có cơ chế phối hợp giữa các Ban chỉ đạo của các chương trình và khắc phục những yếu kém trong cơ chế quản lý vĩ mô... hy vọng sẽ tạo được lực đẩy mới làm cho Chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản vận hành tốt hơn, nhằm vượt qua ngưỡng 1 tỉ USD kim ngạch xuất khẩu thủy sản vào cuối năm bản lề chuyển sang thế kỷ mới■



Nuôi cá lồng - một nguồn cung cấp nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu

KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

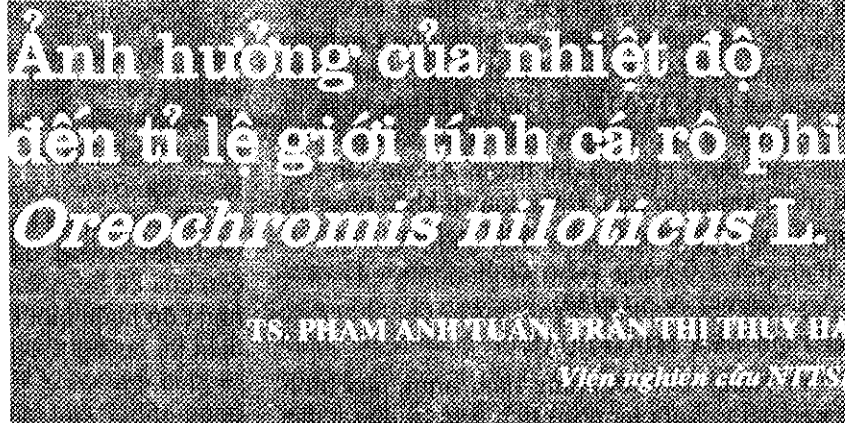
ĐẶT VẤN ĐỀ

Nuôi cá rô phi đơn tính đực có nhiều ưu điểm nên được các nhà nghiên cứu cũng như người nuôi cá quan tâm. Trên cơ sở nghiên cứu cơ chế di truyền điều khiển giới tính ở cá rô phi, nhiều công trình nghiên cứu đã tạo cá siêu đực (YY) thành công và áp dụng lai khác loài để sản xuất quần đàn cá rô phi

đơn tính đực (Scott và ctv. 1989, Shelton và ctv. 1983, Mair và ctv. 1993, 1997). Tuy nhiên trong nhiều trường hợp, tỉ lệ cá đực trong các quần đàn cá không đạt được như mong đợi. Tuấn P.A (1999), Tuyết B.T (1999) ghi nhận tỉ lệ cá đực rất thấp và dao động lớn ở một số quần đàn cá con của cá *O. niloticus* siêu đực dòng Thái Lan, dòng Egypt-Swansea với các cá cái cùng dòng. Shelton và ctv. (1983) và Tuyết (1999) trong nghiên cứu lai khác loài giữa cá cái *O. niloticus* và cá đực *O. aureus* cũng cho tỉ lệ cá đực ở con lai thấp và dao động lớn. Hiện tượng tỉ lệ giới tính không đạt như mong đợi được giải thích do ảnh hưởng đa gen trong cơ chế di truyền điều khiển giới tính ở cá, do sự khác biệt về các dòng/loài theo vùng địa lí và ảnh hưởng của các điều kiện môi trường như nhiệt độ, pH...

Đã có một số công trình nghiên cứu quan hệ môi trường-kiểu gen đến tỉ lệ giới tính ở động vật. Nghiên cứu theo hướng này trên cá đã được chú ý. Baroiler và ctv. (1993, 1995), Abucay và ctv. (1998) báo cáo ảnh hưởng rõ rệt của nhiệt độ đến tỉ lệ giới tính ở các quần đàn cá rô phi có kiểu di truyền xác định.

Bài viết này trình bày kết quả nghiên cứu ảnh hưởng của nhiệt độ nước trong giai đoạn phát triển sớm (4 tuần từ sau khi hết noãn hoàng) đến



tỉ lệ giới tính ở quần đàn cá con của cá *O. niloticus* siêu đực dòng Egypt-Swansea với cá cái cùng dòng.

VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cá *O. niloticus* siêu đực (YY) và cá cái thường (XX) dòng Egypt-Swansea sử dụng trong nghiên cứu được nhập về Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I năm 1997, trong khuôn khổ Dự án hợp tác khoa học công nghệ phát triển cá rô phi siêu đực giữa Đại học Wales-Swansea (Vương quốc Anh) và Trung tâm Nuôi trồng thủy sản nước ngọt Philipin cung cấp. Cá được cho đẻ trong các giai lưới 40m² (8 x 5 x 1,5m) cắm trong ao đất, với mật độ 1,5 con/m², tỉ lệ 1 cá đực : 2 cá cái. Trứng, cá bột thu từ giai cho đẻ cùng giai đoạn được ấp riêng rẽ trong nhà ấp. Khi cá con vừa hết noãn hoàng được đưa nuôi trong các bể kính có kích cỡ 40 x 60 x 25cm, mật độ cá thả 10 con/l, cho ăn bột cá mịn hàng ngày 5 lần, vào 7 giờ 30, 9 giờ 30, 12 giờ, 14 giờ 30 và 16 giờ 30. Cá nuôi trong bể 4 tuần, khẩu phần cho ăn là 25%, 20%, 15% và 10% trọng lượng cá ở các tuần thứ 1, 2, 3 và 4. Trong quá trình nuôi, bể nước được sục khí. Dùng que điều nhiệt duy trì ổn định nhiệt độ nước trong bể ở các mức nhiệt độ thí nghiệm 26°C, 28°C, 30°C, 32°C và 33°C. Mỗi lô

nhệt độ thí nghiệm gồm 2 bể. Trong thí nghiệm có lô đối chứng so sánh với các điều kiện giống như các lô thí nghiệm, chỉ khác một điểm duy nhất là nhiệt độ không được điều chỉnh, cá được nuôi trong điều kiện nhiệt độ môi trường bình thường.

Kết thúc giai đoạn trong bể kính, cá được chuyển ra nuôi ở các giai cầm trong ao. Khi cá đạt cỡ 3-5g/con, tương đương 2-3 tháng tuổi, xác định tỉ lệ giới tính theo phương pháp của Guerrero và Shelton (1974). Dùng phương pháp phân tích phương sai (ANOVA) để so sánh sự khác nhau về tỉ lệ cá đực ở các thí nghiệm thức. Các số liệu tỉ lệ phần trăm được chuyển đổi thành Arcsin căn bậc hai trước khi phân tích. Đánh giá sự khác nhau có ý nghĩa về tỉ lệ cá đực của cá thí nghiệm so với tỉ lệ lí thuyết 1:0 bằng kiểm định χ^2 theo Gomez K.A và Gomez A.A (1984).

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Nhiệt độ nước trung bình trong quá trình thí nghiệm và kết quả phân tích tỉ lệ cá đực ở đàn con của cá *O.niloticus* siêu đực dòng Egypt-Swansea với cá cái cùng dòng ở các lô thí nghiệm và đối chứng được thể hiện ở bảng 1.

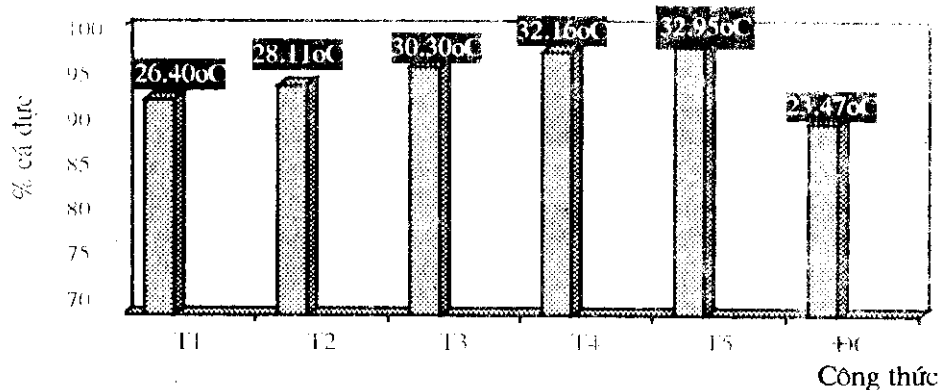
Tỉ lệ cá đực ở các công thức thí nghiệm

biến động từ 80,55% đến 97,62%, nhưng không có sự sai khác rõ rệt so với tỉ lệ giới tính lí thuyết 1: 0 ($P>0,05$). Tỉ lệ cá đực ở công thức T5, ứng với mức nhiệt độ cao nhất ($32,95^{\circ}\text{C} \pm 2,03$) trong thí nghiệm đạt 95,65%. Ở lô đối chứng, nhiệt độ nước trung bình là $23,47^{\circ}\text{C}$, tỉ lệ cá đực thấp nhất, đạt 80,56%. Các công thức T1, T2, T3 ở nhiệt độ ổn định với các mức $26,40^{\circ}\text{C} \pm 0,34$; $28,11^{\circ}\text{C} \pm 0,34$; $30,30^{\circ}\text{C} \pm 0,30$, và đối chứng với điều kiện nhiệt độ môi trường trung bình $23,47^{\circ}\text{C} \pm 2,11$ không có sự sai khác rõ rệt về tỉ lệ cá đực ($P>0,05$). Tỉ lệ cá đực ở các công thức T4 ($32,16^{\circ}\text{C} \pm 0,38$) và T5 ($32,95^{\circ}\text{C} \pm 2,03$) cao hơn tỉ lệ cá đực ở các công thức thí nghiệm (T1, T2, T3) và đối chứng, sai khác rõ rệt, đạt ý nghĩa thống kê ($P<0,05$). Trong thí nghiệm này, tỉ lệ đực ở đàn con của cá thí nghiệm có xu hướng tăng lên theo nhiệt độ nước môi trường nâng cao. Đồ thị 1 biểu diễn xu hướng thay đổi tỉ lệ cá đực ở đàn con của cá siêu đực dòng Egypt-Swansea với cá cái cùng dòng trong các điều kiện nhiệt độ nước khác nhau. Cá nuôi trong điều kiện nhiệt độ cao ổn định có tỉ lệ cá đực lớn hơn cá có cùng kiểu di truyền nhưng sống ở điều kiện nhiệt độ thấp hơn.

Bảng 1: Nhiệt độ nước và tỉ lệ cá đực ở đàn con của cá *O.niloticus* siêu đực dòng Egypt-Swansea với cá cái cùng dòng

Công thức	Nhiệt độ, $^{\circ}\text{C}$	Số cá mẫu, con	Số cá đực, con	Số cá cái, con	Tỉ lệ cá đực, %	χ^2 1:0
T1-1	$26,41 \pm 0,41$	38	32	6	84,21	0,94
T1-2	$26,40 \pm 0,27$	36	29	7	80,55	0,90
TB	$26,40 \pm 0,34$	37	31	6	82,38	0,92
T2-1	$28,06 \pm 0,33$	40	33	7	82,50	1,22
T2-2	$28,16 \pm 0,35$	38	32	6	84,21	0,94
TB	$28,11 \pm 0,34$	39	32	7	83,35	1,08
T3-1	$30,35 \pm 0,27$	43	35	8	81,40	1,48
T3-2	$30,26 \pm 0,34$	43	39	4	91,78	0,37
TB	$30,30 \pm 0,30$	43	37	6	86,59	0,83
T4-1	$32,15 \pm 0,38$	41	40	1	95,12	0,02
T4-2	$32,17 \pm 0,38$	38	35	3	92,10	0,04
TB	$32,16 \pm 0,38$	39	37	2	93,61	0,03
T5-1	$33,01 \pm 0,32$	41	38	3	93,68	0,21
T5-2	$32,90 \pm 3,75$	42	41	1	97,62	0,02
TB	$32,95 \pm 2,03$	41	39	2	95,65	0,12
Đối chứng	$23,47 \pm 2,11$	36	29	7	80,56	1,36

Đồ thị 1: Nhiệt độ nước và tỉ lệ cá đực ở đàn con của cá *O. niloticus* siêu đực dòng Egypt-Swansea với cá cái cùng dòng



Baroiller và ctv. (1995) khi nghiên cứu ảnh hưởng của nhiệt độ đến tỉ lệ giới tính cá *O. niloticus* cho biết: tỉ lệ cá đực ở đàn con của cá cái XX với cá đực XY trong điều kiện ở 36°C là 53-81%, ở 34°C đạt dưới 50%. Desprez và Melard (1997) nghiên cứu trên cá *O. aureus* nhận thấy ở 34°C tỉ lệ cá đực ở đàn con giữa cá cái ZW và cá đực ZZ đạt 97,8%; ở 27°C là 63,0%. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi góp thêm những dẫn liệu về ảnh hưởng của nhiệt độ đến tỉ lệ giới tính ở

cá, hiểu rõ thêm mối tương tác môi trường-kieu gen. Tuy nhiên thí nghiệm này tiến hành với các mức nhiệt độ tương đối ổn định. Trong thực tế sản xuất, cá thường sống trong các điều kiện môi trường có nhiệt độ ít ổn định, do vậy việc tiến hành các thí nghiệm nghiên cứu ảnh hưởng của nhiệt độ đến tỉ lệ giới tính của cá trong chế độ nhiệt ít ổn định, dao động tương tự như điều kiện bình thường trong ao nuôi là rất cần thiết■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Abucay, J.S., 1997. The YY Male Technology and Its Production. In: G.C. Mair and T.A. Abella (eds). Technoguide on the Production of Genetically Male Tilapia (GMT). P: 14-26. The Freshwater Aquaculture Center, CLSU, the Philippines.
2. Abucay, J.S., Mair, G.C., Skibinski, D.O.F., Beardmore, J.A., 1998. Environmental sex determination: the effect of temperature and sanility on sex ratio in *Oreochromis niloticus* L. Aquaculture, 173: 219-234.
3. Baroiller, J.F., Chourrout, D., Fostier, A. and Jalabert, B., 1995. Temperature and sex chromosomes govern sex-ratio of the mouthbrooding Cichlid fish *Oreochromis niloticus*. The J. of Exp. Zool., 272: 1-8.
4. Desprez, D. and Melard, C., 1997. Effect of ambient water temperature on sex determinism in the blue tilapia *Oreochromis aureus*. Aquaculture, 162: 79-84.
5. Gomez, K.A. and Gomez, A.A., 1984. Statistical Procedures for Agricultural Research. 2nd edition. John Wiley & Sons.
6. Guerrero, R.D. and Shelton, W.L., 1974. An aceto-carmin squash method for sexing juvenile fish. Prog. Fish-Cult., 36: 56.
7. Mair, G.C., Abucay, J.S., Skibinski, D.O.F., Abella, T.A. and Beardmore, J.A., 1997. Genetic manipulation of sex ratio for the large scale production of all male tilapia *Oreochromis niloticus* L. Can. J. Fish and Aquatic Sci.
8. Shelton, W.L., Meriwether, F.H., Semmens, K.J. and Calhoun, W.E., 1983. Progeny sex ratios from intraspecific pair spawnings of *Tilapia aurea* and *T. nilotica*. In: Fishelson L., Yaron Z. (eds) Proc. Int. Symp. on Tilapia in Aquaculture, May 1983, Nazareth, Israel, pp. 261-269.
9. Tuan, P.A., Mair, G.C., Little, D.C. and Beardmore, J.A., 1999. Sex determination and the feasibility of genetically male tilapia (GMT) production in the Thai-Chitralada strain of *Oreochromis niloticus* (L.). Aquaculture, 172: 257-269.
10. Bach Thi Tuyet, 1999. So sánh con lai đơn tính bằng lai khác loài và siêu đực cá rô phi *O. niloticus*. Luận án Thạc sĩ.

Có nên bãi bỏ việc cấp Giấy phép hoạt động nghề cá ?

Thủy sản là tài nguyên quốc gia quý giá, có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển kinh tế và đời sống của nhân dân. Để quản lý, bảo vệ nguồn tài nguyên này, Nhà nước đã ban hành Pháp lệnh Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản, trong đó quy định các điều kiện để khai thác nguồn lợi thủy sản như nghề nghiệp, phương tiện, công cụ, vùng khai thác, đối tượng khai thác, mùa vụ khai thác... (các Điều 9, 10, 11, 12 của Pháp lệnh). Các điều kiện này đã được Bộ Thủy sản cụ thể hóa trong Quyết định số 407 TS/QĐ ngày 07/12/1991 về đăng ký và cấp các loại giấy phép có liên quan đến hoạt động nghề cá, mà cụ thể là *Giấy phép hoạt động nghề cá*.

Nội dung của *Giấy phép hoạt động nghề cá* nêu rõ các điều kiện cho phép về khai thác thủy sản như phương tiện, loại nghề, lao động, công cụ, đối tượng, sản lượng, thời gian và vùng, tuyến khai thác thủy sản... Ngoài ra, để giảm bớt thủ tục giấy tờ, các điều kiện về đảm bảo an toàn của phương tiện cũng được đưa vào nội dung giấy phép.

Trong những năm qua, các cơ quan quản lý của ngành thủy sản đã cấp cho ngư dân mỗi năm hàng chục nghìn lượt *Giấy phép hoạt động nghề cá*. Mặc dù còn những hạn chế nhất định, song việc cấp *Giấy phép hoạt động nghề cá* đã giúp ngành

thủy sản quản lý được ngư trường, nguồn lợi, điều tiết và định hướng được sự phát triển, nâng cao năng lực sản xuất của ngành, giúp ngành thuế có cơ sở tính và thu thuế có kết quả. Ngoài ra nó còn có tác dụng quan trọng trong việc đảm bảo an toàn cho người và phương tiện nghề cá khi hoạt động trên biển.

Ngày 03/02/2000 vừa qua, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 19/2000/QĐ-TTg bãi bỏ các loại giấy phép trái với qui định của Luật Doanh nghiệp. Theo Quyết định này, 7 loại giấy phép của ngành thủy sản bị bãi bỏ, trong đó có *Giấy phép hoạt động nghề cá*. Việc bãi bỏ giấy phép này đã làm cho việc quản lý của các cơ quan nhà nước thuộc ngành thủy sản gặp không ít khó khăn.

Từ sau khi Quyết định trên có hiệu lực, đối với các hoạt động khai thác bằng những phương tiện nhỏ (thủ công hoặc lắp máy dưới 20CV), trên phương tiện chỉ còn có 1 loại giấy tờ là duy nhất *Giấy đăng ký tàu cá*. Đối với các hoạt động khai thác bằng những phương tiện lớn hơn (lắp máy trên 20CV) ngoài *Giấy đăng ký tàu cá*, trên phương tiện còn có *Sổ đăng kiểm tàu cá*.

Các giấy và sổ này không thể thể hiện đủ yêu cầu kinh doanh có điều kiện như



Những con tàu này ngày mai ra khơi có còn cần giấy phép ?

qui định của pháp luật. Do vậy, với trên 1 triệu km² vùng lãnh hải và đặc quyền kinh tế, có hơn 100.000 tàu thuyền nằm rải rác ở các cửa sông, bãi ngang, tuyến đảo trải dài trên 3.000km bờ biển trong khi lực lượng thanh tra, kiểm tra chuyên ngành (kiểm ngư) chỉ khoảng 400 người với gần 60 tàu kiểm ngư trang bị yếu, thì gần như không thể thực hiện được các hoạt động quản lý của ngành thủy sản về tài nguyên thủy sản. Thêm nữa, *Giấy phép hoạt động nghề cá* là cơ sở để ngành thuế các địa phương tính và thu thuế nếu bãi bỏ giấy phép này, việc tính và thu thuế đối với tàu thuyền hoạt động nghề cá của các cơ quan thuế gặp nhiều khó khăn. Một điều đáng lưu ý nữa là khi mùa mưa bão đến, việc giám sát các trang bị an toàn của ngư dân sẽ không được thực hiện, điều này có nguy cơ ảnh hưởng rất lớn đến tính mạng và tài sản của ngư dân khi làm nghề trên biển.

Từ nhận thức trên, chúng tôi cho rằng việc Bộ Thủy sản có công văn số 521/TS-PC ngày 2/3/2000 và công văn số 676/TS-PC ngày 14/3/2000 gửi Thủ tướng Chính phủ xin phép được duy trì việc cấp *Giấy phép hoạt động nghề cá* là hoàn toàn phù hợp với yêu cầu quản lý hiện nay. Với tính chất và nội dung như trên, chúng tôi cho rằng *Giấy phép hoạt động nghề cá* không mâu thuẫn với các qui định của Luật Doanh nghiệp. Tại khoản

3, điều 6, Luật Doanh nghiệp qui định: “Kinh doanh các ngành nghề mà luật, pháp lệnh, hoặc nghị định qui định phải có điều kiện”. Tại khoản 2, điều 17, Luật Doanh nghiệp cũng qui định “Đối với những ngành, nghề kinh doanh có điều kiện thì doanh nghiệp được quyền kinh doanh các ngành, nghề đó kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép kinh doanh hoặc có đủ điều kiện kinh doanh theo qui định”. Về khai thác thủy sản, qui định phải có điều kiện ở đây được nêu tại điều 14, chương II của Pháp lệnh Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản... “Tổ chức, cá nhân hành nghề phải có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền”. Tại khoản 5, điều 3, chương II Nghị định 72/1998/NĐ-CP ngày 15/9/1998 về đảm bảo an toàn cho người và phương tiện nghề cá hoạt động trên biển cũng qui định “phải có *Giấy phép hoạt động nghề cá*”.

Tuy nhiên, để tránh nhầm lẫn với những hoạt động nghề cá khác như nuôi trồng, chế biến, hậu cần, dịch vụ thủy sản... là những ngành nghề mà Nhà nước không qui định kinh doanh phải có điều kiện, theo chúng tôi có thể đổi tên *Giấy phép hoạt động nghề cá* để đúng với thực chất của nó là *Giấy phép khai thác thủy sản* hoặc *Giấy phép đánh cá* ■

THUỖY NGỌC

SẮP XẾP QUI HOẠCH BÁO CHÍ NGÀNH THỦY SẢN

Trong khi chờ Chính phủ phê duyệt qui hoạch tổng thể mạng lưới báo chí cả nước từ năm 2000 đến năm 2005, Bộ Văn hoá-Thông tin đã có công văn số 135/VHTT-BC ngày 10/1/2000 đồng ý với qui hoạch báo chí ngành thủy sản theo đề nghị của Bộ Thủy sản tại công văn số 2405/TS-VP ngày 23/8/1999. Tiếp đó ngày 23/2/2000, Bộ trưởng Bộ Thủy sản đã ký Quyết định số 68/QĐ/BTS về việc sáp nhập Tạp chí Xuất nhập khẩu vào *Tạp chí Thủy sản*. Quyết định qui định chức năng nhiệm vụ của *Tạp chí Thủy sản* là tuyên truyền chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, nhiệm vụ của ngành thủy sản trong từng giai đoạn. Thông tin về hoạt động kinh tế, khoa học công nghệ, tổ chức quản lý thủy sản trong và ngoài nước. Nêu gương người tốt, việc tốt, điển hình tiên tiến.

Quyết định cũng nêu rõ: Kể từ thời điểm sau khi ra số tạp chí cuối cùng của năm 1999, Tạp chí XNK thủy sản ngừng mọi hoạt động, tổ chức kiểm kê, đánh giá tài sản, chuẩn bị hồ sơ, tài liệu, con dấu để bàn giao cho *Tạp chí Thủy sản*.

Tạp chí Thủy sản xin trân trọng thông báo Quyết định của Bộ trưởng và mong được sự hỗ trợ, cộng tác chặt chẽ của các cộng tác viên, bạn đọc gần xa để không ngừng nâng cao chất lượng của *Tạp chí Thủy sản*, phục vụ tốt hơn nhu cầu của bạn đọc yêu mến tờ Tạp chí.

Mọi liên hệ với *Tạp chí Thủy sản*, xin theo địa chỉ:

Tạp chí Thủy sản, 10 Nguyễn Công Hoan-Ba Đình-Hà Nội. ĐT: 04. 8345457

PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN *ở Trung Quốc có gì thay đổi?*

Bước sang thiên niên kỷ mới, nhu cầu trong nước và quốc tế đối với các loại cá và thủy sản khác có giá trị cả cao và thấp dùng tiêu thụ trực tiếp hoặc gián tiếp cho người đều tăng do tăng dân số, mức sống và mức chi tiêu. Khi đưa ra các dự đoán khác nhau về nguồn cung cấp thủy sản cần thiết để thoả mãn các nhu cầu trong tương lai, người ta cũng thừa nhận rằng sản lượng thủy sản khai thác biển và nội địa về cơ bản sẽ tăng không đáng kể (năm 1996 đạt 95 triệu tấn) và trông đợi nhiều hơn vào nuôi trồng thủy sản (NTTS) sẽ đáp ứng đòi hỏi ngày càng tăng. Những thách thức mà NTTS sẽ phải đối mặt là làm thế nào duy trì và gia tăng tỷ lệ tăng trưởng hàng năm của thế giới, đẩy mạnh NTTS hợp lý và bền vững. Cần lưu ý rằng các thách thức này sẽ rất ít thay đổi, nhưng ưu tiên giải quyết vấn đề nào trước lại tùy thuộc vào tình hình phát triển của từng quốc gia. Vấn đề quan trọng khi phân tích thành quả cũng như đánh giá việc sử dụng các nguồn lực trong NTTS là việc nắm bắt và sử dụng thông tin cần thiết.

Từ những năm 80, các thách thức kể trên thường xuyên được nêu ra trong các nguyên tắc và tư tưởng chỉ đạo phát triển NTTS của Nhà nước, nhằm tăng cường và duy trì hiệu quả sản xuất. Từ 1990-1996, sản lượng NTTS của Trung Quốc tăng 20%/năm và sản phẩm được đa dạng hoá. Từ năm 1980, chính sách mở cửa của Trung Quốc cùng với quyết định dần dần phân cấp quản lý đã đóng vai trò quan trọng trong việc chuyển đổi ngành NTTS từ kế hoạch hoá tập trung sang hoạt động thị trường.

Tình hình nuôi trồng thủy sản đang có những thay đổi

Dự đoán dân số Trung Quốc sẽ là 1,6 tỷ người vào năm 2026, do đó diện tích bình quân đất canh tác trên đầu người sẽ giảm. Năm 1949 con số này là 0,19 ha, đến 1995 chỉ còn 0,09 ha. Những thay đổi nhanh chóng trong cơ cấu dân số và mức sống ngày càng cao đã tạo ra nhiều thách thức cũng như cơ hội gia tăng các sản phẩm nguồn gốc động vật, nhất là các sản phẩm thủy sản. Từ 1991-2020, dự đoán mức tiêu thụ thủy sản bình quân trên đầu người hàng năm tăng 5,6%. Do nguồn lợi thủy sản tự nhiên suy giảm, Trung Quốc đã hướng các chính sách phát triển nghề cá vào tăng diện tích nuôi thủy sản nước ngọt, nước lợ và nhất là nuôi ở biển như là "chìa khoá" để đáp ứng nhu cầu trong nước và cách thức tiêu dùng đang thay đổi.

Mức sống và sở thích tiêu dùng của người dân có gì khác ?

Nền kinh tế Trung Quốc đang dần chuyển từ kế hoạch hoá tập trung sang hướng thị trường và việc xoá bỏ chế độ kinh tế tập trung để giảm bớt làn sóng di dân vào các khu đô thị đã tác động đáng kể đến mức sống của dân cư thành thị và nông thôn. Từ 1985-1996, thu nhập bình quân thực tế trên đầu người ở nông thôn đã tăng gần 19%/năm, từ 650 lên 4.200 nhân dân tệ. Đặc biệt việc đa dạng hoá và công nghiệp hoá kinh tế nông thôn đã làm cho mức sống của người dân tăng hơn 21%/năm, từ 350 lên 1.700 nhân dân tệ trong cùng thời kỳ.

Tăng sức mua của người tiêu dùng cùng với sự giàu lên của dân cư ở các vùng đô thị hoá và nông thôn đã ảnh hưởng đến cách thức tiêu dùng những loại hàng hoá chính.



Ao nuôi tôm thâm canh

Từ khi thực hiện chính sách cải cách vào những năm 80, người Trung Quốc đã thay đổi dần dần từ việc ăn nhiều ngũ cốc và rau quả sang ăn các thực phẩm có nguồn gốc động vật. Tiêu thụ bình quân ngũ cốc và rau quả trên đầu người ở cả khu vực đô thị và nông thôn đều giảm, tiêu thụ thịt gia súc, gia cầm và thủy sản tăng. Dân cư đô thị do có mức chi tiêu cao hơn nên tiêu thụ nhiều thủy sản hơn gia súc, gia cầm và từ 1985-1996, tiêu thụ bình quân thủy sản trên đầu người tăng 2,6%/năm, từ 7 kg lên 9,3 kg. Ngược lại, tiêu thụ bình quân thịt gia súc, gia cầm trên đầu người ở khu vực nông thôn cao hơn (11-12 kg/năm) và ít thay đổi trong cùng thời kỳ nhưng tiêu thụ bình quân các sản phẩm thủy sản (tôm và cá) tăng 7%/năm và đạt hơn gấp đôi, từ 1,6 lên 3,4 kg.

Những khó khăn

Để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng, Trung Quốc đã đề ra và xác định các chính sách phát triển NTTS ở tầm quốc gia, địa phương và trại nuôi nhằm chuyển đổi ngành NTTS từ cơ chế tập trung sang hoạt động thị

trường. Ở tầm quốc gia, việc phát triển NTTS nước ngọt là một phần của chiến lược phát triển công nghiệp nông thôn. NTTS nước ngọt mở rộng từ các tỉnh có nghề nuôi thủy

sản lâu đời ở miền nam sang các vùng đông bắc, tây và bắc. Ở cấp địa phương, Trung Quốc chủ trương khuyến khích các cá nhân, tập thể và các trại nuôi của nhà nước tăng sản lượng, như: phân cấp quản lý cho cơ quan hành chính và các cơ sở sản xuất cấp huyện; hướng sản xuất ở các hợp tác xã gắn với trách nhiệm duy nhất về lợi nhuận; hỗ trợ tín dụng, vật tư, chế biến

và tiếp thị; xây dựng khoảng 3.350 kho chứa và 2.200 kho lạnh để tạo thuận lợi cho việc xử lý và bảo quản sản phẩm; bãi bỏ các quy định về kiểm soát giá, nhất là với những loài có giá trị cao (kiểm soát phần nào đối với những loài có giá trị thấp để đảm bảo hầu hết người dân có khả năng mua được).

Để thúc đẩy sản xuất và tạo việc làm cho người dân ở các địa phương, Nhà nước đã tăng diện tích NTTS, mở rộng các loại hình mặt nước, thu hút những hộ gia đình chưa quan tâm đến nuôi thủy sản, các cơ quan quản lý nguồn nước và các trại nuôi của nhà nước ở nhiều làng xã và tỉnh thành tham gia NTTS như một hoạt động kinh tế phụ khả thi. Đến năm 1990, đã có trên 6 triệu người tham gia NTTS, trong đó trên 2 triệu người từ các ngành khác. Tổng số lao động nghề cá (nuôi trồng và đánh bắt) năm 1996 là 12 triệu người, trong đó gần 3 triệu người chuyên nghiệp, tăng 76% so với năm 1990. NTTS - nhất là thủy sản nước ngọt, đóng vai trò quan trọng trong việc xóa bỏ nghèo nàn ở vùng nông thôn và tăng thêm thu nhập cho

nông dân tham gia đánh bắt và NTTS.

Phân bố và tận dụng các nguồn lực tự nhiên để sản xuất và phát triển NTTS

Ở Trung Quốc, trọng tâm phát triển NTTS là đẩy mạnh nuôi cả ở nước ngọt và ở biển. Từ 1984, diện tích ao nuôi và việc tận dụng các hồ, hồ chứa nước, sông và ruộng lúa để nuôi thủy sản nước ngọt tăng mạnh. Năm 1996, toàn bộ các ao và 81% số hồ chứa nước đã được tận dụng và vẫn còn khả năng phát triển thêm ở các vùng biển nông và các ruộng lúa.

Các ao và hồ chứa nước là hình thức chủ yếu để nuôi thủy sản nước ngọt, chiếm 72% diện tích sử dụng (gồm cả ruộng lúa) năm 1996. Có 1,96 triệu ha ao nuôi chiếm 40% diện tích mặt nước nội địa. Không giống như các hồ chứa nước, diện tích ao nuôi tiếp tục tăng bình quân 5,6%/năm từ 1990-1996. Diện tích mặt nước biển cho NTTS tăng 5,7% trong cùng thời kỳ.

Ngoài diện tích, sản lượng thu hoạch tăng bình quân 9,4%/năm với công nghệ nuôi được chú trọng cải tiến hơn. Năng suất nuôi ao bình quân tăng từ 2.385 kg/ha năm 1990 lên 4.100 kg/ha năm 1996. Sản lượng thủy sản nuôi ở biển đạt cao hơn, từ 1990-1996, tăng trung bình 20,1%/năm.

Đa dạng hoá sản xuất

Cá chép và cá rô phi được nuôi phổ biến, chiếm phần lớn sản lượng nuôi. Những năm gần đây, Trung Quốc đã đa dạng hoá việc nuôi các loài cá chép khác và hướng tới các loài thủy sản nước ngọt có giá trị cao hơn như cá mó, cua và tôm, ba ba và cá chình. Năm 1996, nhóm mặt hàng này đạt giá trị 1,4 tỷ USD, bằng 6,5% giá trị NTTS.

Trung Quốc cũng cho rằng những loài thủy sản có giá trị tương đối cao không nhất thiết phải là những loài ăn thịt. Để đáp ứng nhu cầu thị trường, Trung Quốc đã tập trung phát triển nuôi những loài có giá trị tương đối cao nhưng tiêu thụ ít thức ăn trong chuỗi thức ăn, như các loài nhuyễn thể 2 mảnh vỏ ăn bằng cách lọc nước: hào, điệp, hào dài, sò và vẹm. Từ 1990 - 1995, hàng năm sản lượng nhóm mặt hàng này tăng 24%, riêng cua

tăng 49% các loài cá biển tăng 33%.

Trong thập kỷ qua, khi nền kinh tế Trung Quốc đang dần chuyển từ kế hoạch hoá tập trung sang kinh tế thị trường, trong NTTS có một số nhược điểm đáng lưu ý sau: cạnh tranh với các ngành công nghiệp khác về nguồn lợi đất và nước, nhất là ở các vùng ven biển; chất lượng nước và môi trường nuôi trồng suy giảm do đô thị hoá, công nghiệp hoá và không kiểm soát mật độ nuôi; công suất chế biến các sản phẩm NTTS còn hạn chế; chậm hoặc trong một số trường hợp không thực hiện các chính sách về giá theo hướng thị trường; không dự đoán được các biến động về số lượng và chất lượng giống, nhất là với những loài cá nước ngọt và nước mặn, những loài nhuyễn thể có vỏ có giá trị cao; kém bảo dưỡng các thiết bị nuôi. Trung Quốc đã nhận ra những vấn đề này và đang dần dần khắc phục.

Để giải quyết những vấn đề then chốt như ô nhiễm, Chính phủ đã đưa ra các quy định pháp lý để kiểm soát chất lượng nước nhằm bảo vệ việc đánh bắt và NTTS. Từ năm 1979, Hội đồng Nhà nước đã ban hành hơn 500 bộ luật và quy định, như Luật Thủy sản của nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa (1986), trong đó Điều 10-Sử dụng tốt nhất nguồn nước và đất phù hợp để phát triển NTTS; Điều 12-Thiết lập vùng rừng ngập mặn tự nhiên để bảo vệ bãi đẻ của các loài thủy sản; Luật bảo vệ môi trường biển (1986); Luật ngăn ngừa ô nhiễm nước (1986). Các biến động về giá, nguồn cung cấp và chất lượng con giống, chi phí thức ăn, thuốc và các chi phí đầu vào khác tăng lên, biến động về giá thành phẩm và tiêu chuẩn chất lượng cao đối với hàng xuất khẩu - tất cả những cái đó làm tăng rủi ro đầu tư đối với nông dân sản xuất các loài có giá trị cao như tôm, cá chình, cá mó,... Để xúc tiến ổn định sản xuất các loài có giá trị cao, Nhà nước đang khuyến khích đầu tư tư nhân và liên doanh với các công ty nước ngoài nhằm tăng cường chuyển giao công nghệ và giảm phần nào rủi ro đầu tư ■

HOÀNG HÀ

Nguồn: FAO Aquaculture Newsletter, No.22/1999

BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

Làm gì để phòng chống lụt, bão, giảm nhẹ thiên tai có hiệu quả ?

Việt Nam nằm trong vùng nhiệt đới khí hậu gió mùa, lại chịu sự biến động lớn mang tính toàn cầu về khí hậu, thời tiết, sự suy giảm tầng ozon. Đặc biệt là tần suất các kì El Nino và La Nina ngày càng tăng đã gây ra thiên tai nghiêm trọng như bão, lũ, lụt, hạn hán, lốc, triều cường ở nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam.

Là quốc gia ven biển, hàng năm có trên dưới 10 cơn bão và áp thấp nhiệt đới đổ bộ vào nước ta, ngoài ra còn tố, lốc... Trong những năm gần đây tần suất bão, tố tăng mạnh vào những tháng cuối mùa bão và nhiều dân xuống các tỉnh phía Nam. Cùng với bão, áp thấp nhiệt đới là lốc, lũ quét, triều cường đột biến đã

gây thiệt hại đáng kể cho nhân dân và ngư dân vùng ven biển.

Mỗi khi có thiên tai xảy ra (bão, lũ, lốc tố, triều cường) thủy sản là ngành phải hứng chịu đầu tiên và cũng là một trong những ngành bị thiệt hại nặng nề nhất, mức độ thiệt hại về người và tài sản ngày một lớn.

Trong những năm qua, ngành rất quan tâm đến công tác phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn. Ban chỉ huy phòng chống lụt bão và phối hợp tìm kiếm cứu nạn được thành lập từ nhiều năm nay và thường xuyên được củng cố. Hàng năm đều có tổ chức họp đánh giá hoạt động của Ban



Thủ trưởng Nguyễn Ngọc Hồng kiểm tra công tác phòng chống lụt bão và phối hợp tìm kiếm cứu nạn ở các địa phương

và đề ra chương trình hoạt động. Trên cơ sở đề xuất của Ban, ngay từ đầu mỗi năm, Bộ ban hành chỉ thị về công tác này. Có thể nói, đã thành nên nếp thường xuyên việc cử các đoàn kiểm tra đôn đốc các địa phương, đơn vị xây dựng và thực hiện phương án phòng chống và khắc phục hậu quả bão lụt. Duy trì việc trực ban 24/24 giờ trong mùa mưa bão không chỉ ở Bộ mà còn được thực hiện ở nhiều địa phương. Bộ cũng như các địa phương tổ chức nhiều lớp tập huấn về phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn cho cán bộ và ngư dân. Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thông tấn báo chí tuyên truyền thường xuyên cho công tác này. Những hoạt động đó đã góp phần đáng kể làm giảm thiệt hại do bão lụt gây ra.

Bên cạnh những mặt làm được, công tác phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn của ngành vẫn còn nhiều tồn tại: nhiều địa phương chưa phân công cán bộ chuyên trách theo dõi công tác phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn. Chế độ trực ban trong mùa mưa bão thực hiện chưa nghiêm, chưa phân công cán bộ có trách nhiệm trực khi có tình huống khẩn cấp.

Thông tin liên lạc còn gặp nhiều khó khăn, nhất là ở những vùng đang xảy ra bão lụt. Cho đến nay còn một số tàu cá loại nhỏ chưa được trang bị đầy đủ phương

tiện nghe dự báo thời tiết và máy thông tin liên lạc.

Việc treo tín hiệu báo bão và bắn pháo hiệu chưa thực hiện đầy đủ.

Cơ sở vật chất, kĩ thuật, hậu cần phục vụ cho công tác phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn chưa đảm bảo. Chưa thực hiện được phương châm 4 tại chỗ (chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; vật tư, phương tiện tại chỗ; hậu cần tại chỗ). Phương tiện triển khai cứu nạn có khả năng ra biển trong điều kiện sóng gió cấp 7 trở lên không có hoặc phải sử dụng các phương tiện không thích hợp, thiếu thiết bị chuyên dùng cho cứu hộ, cứu nạn. Còn nhiều tàu thuyền loại nhỏ ở một số địa phương chưa trang bị đầy đủ phao cứu sinh.

Chưa qui hoạch được các khu neo đậu, trú bão an toàn cho các tàu thuyền. Một số cửa sông, luồng lạch bị sạt lở, sa bồi chưa được nạo vét, tàu thuyền ra vào rất khó khăn...

Để đưa công tác phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn năm 2000 có bước tiến bộ mới, toàn ngành cần nhanh chóng khắc phục những tồn tại trên. Về lâu dài, Bộ cần sớm xây dựng đề án qui hoạch hệ thống khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá; qui hoạch nạo vét một số cửa sông, luồng lạch nơi có số lượng tàu thuyền lớn ra vào trú bão; đề án thành lập các

trung tâm tìm kiếm cứu nạn khu vực chuyên ngành thủy sản.

Xây dựng hệ thống thông tin trực canh báo bão chuyên ngành.

Thành lập một số xí nghiệp công ích sản xuất các loại thiết bị an toàn cho người và phương tiện hoạt động nghề cá.

Có chương trình bảo vệ các khu nuôi trồng thủy sản (đê, kè, hệ thống chống tràn, tiêu thoát nước...).

Xây dựng chính sách trợ giúp cho ngư dân đặc biệt là ngư dân nghèo không có điều kiện trang bị phao cứu sinh, máy thu thanh để nghe thông tin về thời tiết. Những người tham gia công tác phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn được hưởng các chế độ ưu đãi khi làm nhiệm vụ bị tai nạn hoặc hi sinh.

Để làm cơ sở cho việc xây dựng các đề án, qui hoạch, chính sách, trước mắt cần nhanh chóng thống kê toàn bộ tàu thuyền hoạt động nghề cá, xác định số lượng tàu thuyền hoạt động ổn định ở từng địa phương và số tàu thuyền thường xuyên di chuyển theo ngư trường để có kế hoạch theo dõi và thông báo kịp thời khi có diễn biến thời tiết xấu.

Tổng kiểm tra trang thiết bị bảo đảm an toàn cho người và phương tiện hoạt động trên biển ■

VŨ HUY THỦ

Từ năm 1997 trở về trước, chúng ta đã triển khai nhiều biện pháp chống sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc (gọi tắt là CN, XD, CD) khai thác thủy sản từ biện pháp tổ chức, hành chính, pháp luật đến tuyên truyền vận động nhưng các phương pháp khai thác thủy sản trên đây không những không bị loại bỏ mà ngày càng phát triển, đã chuyển thành tệ nạn, không chỉ ở vùng biển mà còn cả ở vùng nước nội đồng tại nhiều địa phương. Tệ nạn trên đã gây tác hại nghiêm trọng đến nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của chúng, đến trật tự an toàn xã hội.

Trước tình hình đó, ngày 2/1/1998 Chính phủ đã ban hành Chỉ thị 01/1998/CT-TTg về nghiêm cấm sử dụng CN, XD, CD khai thác thủy sản (dưới đây gọi là Chỉ thị 01).

KẾT QUẢ VÀ NHỮNG TỒN TẠI

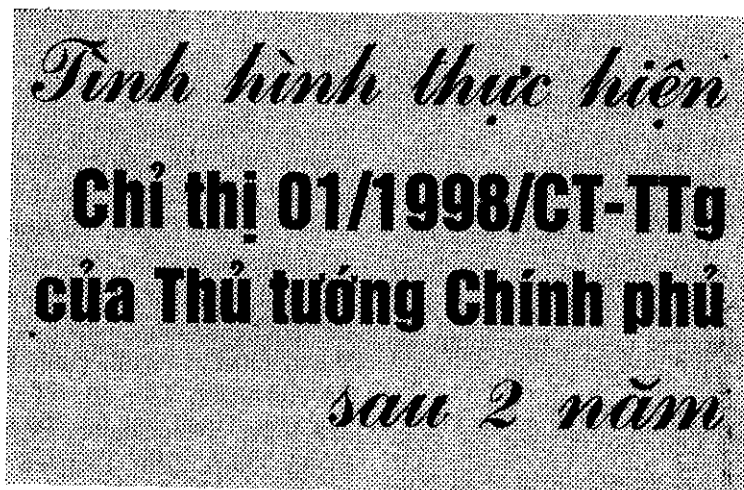
Sau 2 năm triển khai thực hiện Chỉ thị 01, đến nay, ngoài việc thành lập Ban chỉ đạo và Tổ thường trực của Trung ương gồm đại diện các Bộ: Thủy sản, Quốc phòng, Công an, Văn hóa-Thông tin; ở địa phương đến nay có 30 tỉnh, thành phố đã thành lập Ban chỉ đạo (năm 1998: 29, năm 1999 thêm 1) nhiều ban chỉ đạo ở huyện thị, xã phường cũng được thành lập. Điều đáng nói ở đây là hầu khắp các tỉnh, thành phố, các huyện, thị có tệ nạn phát triển đã thành lập được Ban chỉ đạo, có chỉ thị triển khai và xây dựng được chương trình hành động, có kế hoạch triển khai đến huyện, xã, phường và có nơi đã đến được với ngư dân.

Công tác tuyên truyền Chỉ thị 01: Đã triển khai nhiều đợt tuyên truyền từ trung ương đến các địa phương và cơ sở, nêu tác

hại của việc sử dụng CN, XD, CD khai thác thủy sản, các gương người tốt, việc tốt, điển hình tiên tiến, phê phán nghiêm khắc các hành vi vi phạm. Trong tuyên truyền, thực hiện đa dạng việc tổ chức tập huấn, lớp học, in phát hành sách, panô, áp phích, tờ bướm đến tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng. Trong 2 năm qua, đã tổ chức 4.583 lớp học, tập huấn với gần 200.000

người tham dự, in và phát hành trên 40.000 cuốn sách, 89.492 tờ bướm, 44.039 áp phích, 89 panô và gần ngàn ấn phẩm khác. Bên cạnh các bài do các đài, báo trung ương đăng tải, trên các phương tiện thông tin đại

chúng ở địa phương cũng đã sử dụng gần 1.000 bài và 58 phim phóng sự, chưa kể đến các đài truyền thanh của xã, phường. Ngoài ra còn tổ chức cho hàng ngàn người tham gia thi tìm hiểu về chống sử dụng CN, XD, CD khai thác thủy sản. Công tác tuyên truyền đã làm cho các cấp chính quyền xác định rõ hơn vai trò, trách nhiệm của mình, sự phối hợp giữa các lực lượng chặt chẽ hơn, tạo được sức mạnh tổng hợp trong việc triển khai và quan trọng hơn là đã tạo được sự chuyển biến trong nhân dân nói chung và lao động nghề cá nói riêng ngày càng thấy rõ tác hại của việc dùng CN, XD, CD khai thác thủy sản. Nhiều người đã tự tiêu huỷ hoặc nộp ngư cụ bị cấm sử dụng cho chính quyền địa phương. Trong các đợt vận động, nhân dân đã nộp 853 súng các loại, 74.856 viên đạn, 4.854 kg thuốc nổ, 21.187 kíp nổ, 191 m dây cháy chậm, 1.200 quả bom mìn, 979 lựu đạn, ngoài ra còn phát hiện cho lực lượng kiểm tra, kiểm soát các đối tượng cố tình vi phạm. Và để tỏ rõ quyết tâm của mình, nhiều người đã kí cam kết không sử dụng nghề cấm và



chuyển nghề, như ở Bình Thuận có 3.000 người, Nam Định 1.500 người, Trà Vinh 1.038 người, Sóc Trăng 3.913 người, Kiên Giang 1.000 người và Đồng Tháp 3.500 người...

Về công tác kiểm tra, kiểm soát:

Riêng Ban chỉ đạo Trung ương, trong 2 năm đã tổ chức 6 đợt kiểm tra tại 18 tỉnh ven biển và 7 tỉnh nội đồng, tập trung vào các địa bàn trọng điểm, giúp Ban chỉ đạo các tỉnh khắc phục tồn tại, tăng cường công tác chỉ đạo. Ở các địa phương đã triển khai thường xuyên và đột xuất nhiều đợt kiểm tra, kiểm soát trên bộ, trên sông, biển, ao hồ. Theo số liệu thống kê, qua kiểm tra, kiểm soát về sử dụng chất nổ trên đất liền đã phát hiện 176 vụ vận chuyển, buôn bán, tàng trữ vũ khí, vật liệu nổ, thu 10.149 kg thuốc nổ, 65.342 kíp nổ, 8002m dây cháy chậm, 37.171 viên đạn, 290 quả lựu đạn, 33.600 hạt nổ; ở trên biển là 154 vụ, đã tịch thu 1.696 kg thuốc nổ, 2.577m dây cháy chậm, 7.291 kíp nổ; về sử dụng xung điện, đã tịch thu 12.168 bộ kích điện, 1.751 bình ắc quy; về sử dụng chất độc để khai thác thủy sản là 350 vụ.

Theo đánh giá của Ban chỉ đạo, nhiều tỉnh đã triển khai thực hiện tốt, điển hình là Quảng Nam, Bình Định, Bình Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu, tp. Hồ Chí Minh, Bến Tre, Trà Vinh, Đồng Nai, Cần Thơ, An Giang, Đồng Tháp...

Từ kết quả thu được trên đây, có thể thấy, ở địa phương nào có sự chỉ đạo sâu sát của cấp uỷ, chính quyền, có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ban ngành thì nơi đó thực hiện tốt Chỉ thị 01. Đi đôi với biện pháp hành chính, để thực hiện Chỉ thị 01 có hiệu quả, công tác tuyên truyền giáo dục cho ngư dân phải được coi là biện pháp trọng tâm, hàng đầu; trong tuyên truyền phải đa dạng về hình thức, nội dung cần đơn giản, dễ hiểu, phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện của từng địa phương. Cuối cùng là, như chúng ta đã biết, đa số những người sử dụng CN, XD, CD khai thác thủy sản là ngư dân nghèo không đủ điều kiện để chuyển nghề nên cần hỗ trợ kinh phí từ nhiều nguồn để họ chuyển nghề.

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc chống sử dụng CN, XD, CD khai thác thủy sản còn nhiều tồn tại. Trong chỉ đạo, việc triển khai chưa được đồng đều ở các địa phương. Mặc dù Chỉ thị đã triển khai được 2 năm nhưng đến nay tại các tỉnh như Thái Bình, Quảng Trị, Cà Mau, Yên Bái, Hoà Bình, Hưng Yên, Long An... nhiều huyện, thị, xã, chưa có Ban chỉ đạo. Ở một số địa phương Ban chỉ đạo chưa thực sự quan tâm và thực hiện còn chậm như ở Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Cà Mau, Long An..., một số tỉnh, thành phố còn nhiều đối tượng vi phạm như: về sử dụng chất nổ có Quảng Ninh, Hải Phòng, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, Khánh Hoà, Đồng Nai, Thái Nguyên, Yên Bái; về sử dụng xung điện có Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Ninh Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu, tp. Hồ Chí Minh, Bến Tre, Trà Vinh, Kiên Giang, Đồng Nai, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Cần Thơ; về sử dụng chất độc có Quảng Ninh, Hải Phòng, Phú Yên, Khánh Hoà, Bến Tre, Trà Vinh, Bạc Liêu, Kiên Giang, Cần Thơ... Chúng ta vẫn chưa tham mưu cho Nhà nước ban hành chính sách đồng bộ để hỗ trợ ngư dân nghèo chuyển đổi nghề nghiệp, biện pháp hành chính chưa đi đôi với giải pháp kinh tế. Việc quản lý vật liệu nổ chưa chặt chẽ, còn nhiều rò rỉ. Một số địa phương triển khai công tác tuyên truyền chưa sâu rộng, hình thức chưa phong phú... Ngoài ra còn phải kể đến ở nhiều tỉnh nội đồng chưa có tổ chức chuyên trách bảo vệ nguồn lợi thủy sản, đây cũng là trở ngại cho việc triển khai thực hiện Chỉ thị 01...

CẦN CÓ NHỮNG GIẢI PHÁP ĐỒNG BỘ

Để tiếp tục triển khai thực hiện tốt Chỉ thị 01, trong năm 2000 theo chúng tôi cần thực hiện tốt một số giải pháp chính:

Về tổ chức, cần củng cố các Ban chỉ đạo đã hình thành, khẩn trương thành lập Ban chỉ đạo ở những địa phương chưa thành lập, kể cả huyện, xã. Tăng cường phối hợp các lực lượng và ra quân đồng bộ.

Tiếp tục lấy tuyên truyền giáo dục làm biện pháp trọng tâm, hàng đầu, trong tuyên truyền cần quan tâm đến nêu gương điển hình, chú trọng tuyên truyền cấp cơ sở

đặc biệt là vật liệu nổ.

Về cơ chế chính sách, cần quan tâm đến việc hỗ trợ, ưu đãi về vốn cho các hộ nghèo từ bỏ nghề cấm sang làm các nghề khác. Cần đầu tư kinh phí cho công tác tuyên truyền, cho việc kiểm tra, kiểm soát và có chính sách khen thưởng, xử phạt thoả đáng...

Hi vọng rằng, năm 2000 với quyết tâm cao và có các giải pháp đồng bộ, việc chống sử dụng CN, XĐ, CĐ khai thác

thủy sản sẽ được đẩy lùi một bước, để đến năm 2002 về cơ bản sẽ chấm dứt được tình trạng sử dụng CN, XĐ, CĐ khai thác thủy sản ■

TẮT ĐẠT

*Thanh tra
BVNLTS tỉnh
Bình Định vừa
bắt giữ 4 phương
tiện công suất
18CV dùng xung
diên kết hợp xiệc
máy để khai thác
thủy sản ở đầm
Thị Nại*

*Trong ảnh: Các
cá nhân vi phạm
cùng với tang vật
bị thu giữ*

**Tin và ảnh:
Văn Cường**

huyện, xã, dòng họ; đi đôi với tuyên truyền, cần tăng cường kiểm tra, kiểm soát, xử lý nghiêm các vụ vi phạm, đưa ra truy tố trước pháp luật các vụ điển hình để có tác dụng răn đe. Quản lý chặt chẽ vật liệu nổ, chất độc,



Lại nói về

ĐẢM BẢO AN TOÀN CHO NGƯỜI VÀ PHƯƠNG TIỆN NGHỀ CÁ HOẠT ĐỘNG TRÊN BIỂN

Sau khi có Chỉ thị số 39-TTg ngày 17/01/1997 của Thủ tướng Chính phủ, ngành thủy sản đã có những chuyển biến tích cực trong các hoạt động nhằm đảm bảo an toàn cho người và phương tiện nghề cá khi hoạt động trên biển. Tuy nhiên, qua kiểm tra thực tế tại các địa phương vẫn thấy tình trạng phần lớn người điều khiển phương tiện không có bằng hoặc

bằng không phù hợp với cỡ loại phương tiện; không đủ trang thiết bị an toàn trên phương tiện hoặc trang thiết bị an toàn không đạt yêu cầu chất lượng; phương tiện hoạt động ngoài phạm vi cho phép được ghi trong sổ đăng kiểm tàu cá và giấy phép hoạt động nghề cá.

Để giải quyết vấn đề này, không thể chỉ thông qua biện pháp hành chính đơn thuần mà cần có cách nhìn và hướng giải

quyết đồng bộ hơn, nhất là khi bãi bỏ thủ tục cấp giấy phép hoạt động nghề cá, việc kiểm tra đảm bảo an toàn hàng năm như vẫn thực hiện trước đây đối với một số loại phương tiện theo qui định không chịu sự quản lý kỹ thuật của đăng kiểm gần như sẽ không thực hiện được. Vì vậy, chúng tôi xin đề xuất một số ý kiến sau:

Về bằng cấp của người điều khiển phương tiện:

Ước tính trong cả nước, số người cần có bằng cấp theo qui định khi đi biển (bằng thuyền trưởng, máy trưởng, sổ thuyền viên tàu cá...) khoảng trên 100.000 người nhưng đến nay, mặc dù đã có nhiều cố gắng như giản lược chương trình đào tạo, đưa các lớp học về địa phương vào những thời vụ thích hợp để đào tạo và cấp bằng cho ngư dân, cũng mới chỉ khoảng 1/4 số đó được đào tạo và cấp bằng phù hợp. Nguyên nhân cơ bản là do hầu hết những người đi biển đều là ngư dân nghèo, trình độ văn hóa thấp, ít hiểu biết về pháp luật, trong khi đó qui chế đào tạo và cấp bằng còn nhiều điều bất cập nên một số không đủ kinh phí hoặc không có thời gian để học, số khác lại không đủ trình độ văn hóa cần thiết để tham gia các khóa đào tạo sát

hạch lấy bằng thuyền trưởng, máy trưởng theo qui định.

Thiết nghĩ trong thời gian tới, cần tiến hành đồng bộ các giải pháp như đưa các lớp học về địa phương; giảm chương trình đào tạo phù hợp với trình độ hiện tại của ngư dân nhằm vừa trang bị các kiến thức cần thiết khi đi biển cho ngư dân, vừa tạo điều kiện để người điều khiển phương tiện có được các bằng cấp cần thiết; có chính sách hỗ trợ cho các cơ quan đào tạo để tổ chức đào tạo miễn phí cho ngư dân nghèo.

Về lâu dài cần xây dựng đội ngũ ngư dân có đủ năng lực (thể lực, văn hóa, khoa học kỹ thuật) đáp ứng được các yêu cầu phát triển ngành.

Về trang bị an toàn cho tàu cá:

Việc yêu cầu ngư dân trang bị an toàn cho phương tiện theo qui định hiện nay là cần thiết. Tuy nhiên, để trang bị đúng theo yêu cầu của qui phạm và theo tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành sẽ vượt khả năng kinh tế của ngư dân. Do đó, vừa qua chúng ta mới chỉ đề ra mục tiêu cơ bản là mọi phương tiện khi đi biển cần trang bị đủ phao và có đài để nghe dự báo thời tiết. Vậy mà việc thực hiện mục

tiêu "khiêm tốn" này cũng đang còn rất nhiều tồn tại. Theo qui định tất cả phương tiện có đủ phao mới được cấp giấy phép hoạt động, song qua kiểm tra thực tế tại một số địa phương cho thấy chỉ khoảng 30% trang bị đủ theo yêu cầu. Thực tế này có một số nguyên nhân của nó: Việc trang bị phao hiện vẫn mang tính "thủ tục" để được cấp giấy phép. Một số ngư dân có mua phao song do tập tục



Trang bị đầy đủ phao cứu sinh đảm bảo an toàn cho người hoạt động trên biển

từ lâu đời, họ không muốn mang phao khi xuống tàu vì sợ điểm “gở”, một số khác vì lí do kinh tế không có tiền mua phao đã mượn phao của tàu khác để đối phó với cơ quan kiểm tra cấp giấy phép. Đây là một thực tế chưa thể kiểm soát được. Ngoài ra, mang theo phao trên tàu cá cũng nảy sinh nhiều việc phức tạp: nếu bố trí tại các vị trí đã qui định sẽ ảnh hưởng đến thao tác sản xuất, đưa vào buồng ngủ thì quá chật chội, để xuống các hầm tàu dễ bị ẩm mục... do vậy nhiều ngư dân cho rằng việc mang phao cũng không có mấy ý nghĩa thực tế đối với họ.

Về chất lượng phao cũng có nhiều vấn đề cần xem xét. Trong 2 năm 1998-1999, theo yêu cầu của Quỹ Nhân đạo nghề cá, Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản đã giám định chất lượng hơn 20 mẫu phao do các nơi sản xuất gửi tới, kết quả là chỉ có 1/10 số phao đảm bảo chất lượng. Nguyên nhân do hầu hết các cơ sở sản xuất phao cho ngư dân đều chưa có qui trình và thiết kế hoàn chỉnh, mang tính sản xuất nhỏ lẻ, phụ thuộc nhiều vào yếu tố giá thành. Nếu sản xuất đảm bảo chất lượng, giá thành sẽ cao và khó tiêu thụ được trong điều kiện kinh tế hiện tại còn khó khăn của ngư dân.

Như vậy, ngoài việc tổ chức tuyên truyền rộng rãi cho ngư dân về ý nghĩa của việc trang bị an toàn trên tàu, thiết nghĩ Nhà nước cần có các biện pháp trợ giá một phần hoặc toàn bộ cho ngư dân mua phao và các trang bị an toàn tối thiểu, đồng thời tổ chức các doanh nghiệp công ích để cung ứng các trang thiết bị an toàn cho ngư dân, xây dựng lực lượng kiểm tra giám sát trên biển đủ mạnh để đưa hoạt động của tàu thuyền vào nề nếp.

Về hoạt động của tàu cá:

Hiện tại, toàn ngành có khoảng gần 100.000 tàu thuyền, trong đó phần lớn có công suất nhỏ bình quân khoảng 30CV phân bố dọc bờ biển, tuyến đảo trong toàn quốc và hoạt động phụ thuộc nhiều vào thời tiết, mùa vụ... Với kích thước và trang bị trên tàu như hiện nay, nếu đối chiếu theo qui phạm, hầu

hết tàu thuyền chỉ được phép hoạt động ở vùng ven bờ (hạn chế III). Tuy nhiên còn có một thực tế là nhiều phương tiện đã hoạt động vượt quá phạm vi cho phép, có tàu chỉ lắp máy công suất 45CV vẫn đi đánh cá cách bờ hàng trăm hải lí. Do vậy, khi gặp tai nạn các tàu này đã không được cơ quan bảo hiểm bồi thường vì hoạt động không đúng trong vùng được phép.

Trong thực tế sản xuất nghề cá, các tàu ít khi hoạt động đơn lẻ tại các ngư trường mà thường tập trung một lực lượng không nhỏ các tàu thuyền cùng khai thác và khả năng hoạt động của từng phương tiện phụ thuộc nhiều vào khả năng hoạt động chung của cả đội tàu. Vì vậy, để có thể đảm bảo cho tàu thuyền đánh cá vươn được ra khơi theo xu hướng phát triển hiện nay, ngoài các yếu tố khác, cần quan tâm đến biện pháp tổ chức khai thác của các tàu thuyền. Nên chăng tổ chức hoạt động của phương tiện theo từng nhóm tại từng vùng nhất định? Nếu được như vậy, chỉ cần một số phương tiện có đủ các trang bị an toàn theo qui định và sẵn sàng hỗ trợ, ứng cứu các phương tiện khác hoạt động cùng trong vùng, các phương tiện khác chỉ cần có đủ phao và có thể giảm được các trang thiết bị khác. Việc này cũng liên quan đến công tác tìm kiếm cứu nạn trong thời điểm hiện nay. Khi hoạt động ở vùng ngoài lãnh hải, nếu gặp nạn ngư dân cũng khó có thể dùng phao bơi vào bờ hoặc khó có thể sống được khi phải vận lộn với sóng biển trong vài ngày, mà cần phải có sự ứng cứu của các phương tiện được trang bị đầy đủ thiết bị an toàn và hoạt động ở gần đó. Theo chúng tôi, cần kết hợp việc nghiên cứu mô hình Hội nghề cá của các nước trong khu vực gắn chặt với công tác đăng kí, đăng kiểm để áp dụng vào thực tế nước ta.

Đưa ra một số ý kiến trong bài báo này, chúng tôi mong được trao đổi rộng rãi để tìm ra giải pháp khả thi nhằm đảm bảo an toàn cho người và phương tiện nghề cá hoạt động trên biển ■

QUANG VŨ

TRÍCH CHỈ THỊ 01/2000/CT-BTS NGÀY 22/2/2000 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ THỦY SẢN **về công tác phòng, chống lụt, bão, giảm nhẹ thiên tai,** **đảm bảo an toàn cho người và phương tiện nghề cá**

... Trong năm 2000, Bộ trưởng Bộ Thủy sản yêu cầu Giám đốc các Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn có quản lý thủy sản (gọi tắt là các Sở Thủy sản), thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, thực hiện tốt các việc sau đây:

1. Các Sở Thủy sản và các đơn vị ngay trong quý I cần tiến hành việc tổng kết công tác phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn (PCLB và TKCN) năm 1999 rút ra những ưu, khuyết điểm và những bài học kinh nghiệm khắc phục hậu quả thiên tai, đặc biệt ngoài phòng, chống, cứu nạn thiên tai trên biển cần tập trung công tác phòng, chống lũ, lốc và triều cường năm 1999. Từ đó xây dựng phương hướng và kế hoạch chỉ đạo PCLB và TKCN năm 2000 một cách cụ thể, toàn diện, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và đơn vị.

Các Sở Thủy sản cần củng cố kiện toàn Ban chỉ huy PCLB và TKCN. Sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện qui chế hoạt động của Ban, phân công, phân nhiệm rõ ràng cho từng thành viên. Xây dựng chương trình công tác cụ thể của Ban trong cả năm 2000, đặc biệt kiểm tra công tác chuẩn bị và các phương án khắc phục hậu quả khi có thiên tai, tai nạn xảy ra. Tổ chức tốt chế độ trực ban trong mùa mưa bão, bảo đảm hệ thống thông tin liên lạc thông suốt nhằm đáp ứng kịp thời công tác chỉ đạo, chỉ huy của Ban chỉ huy PCLB và TKCN từ trung ương tới các địa phương, cơ sở.

2. Đối với các địa phương vừa bị lũ, lụt và triều cường tàn phá trong năm 1999, các Sở Thủy sản cần chủ động khắc phục hậu quả, ổn định sản xuất. Đối với các cơ sở nuôi trồng thủy sản cần nhanh chóng chỉ đạo và triển khai cải tạo các công trình nuôi, sản xuất tôm giống, cá giống kịp thời khôi phục và phát triển sản xuất. Ở các vùng biển thường xuyên bị triều cường, lũ quét, các Sở Thủy sản cần chủ động đề xuất với chính quyền địa phương phương án di dời dân ra khỏi vùng có khả năng bị sạt lở, ngập lụt để bảo đảm an toàn tính mạng và tài sản của ngư dân.

3. Cục BVNLTS chủ trì tổ chức và phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền của ngành và Nhà nước để thực hiện có hiệu quả ngay từ đầu năm việc kiểm tra chất lượng phao cứu sinh và các trang bị bảo đảm an toàn cho người và tàu thuyền đi biển; chỉ đạo các Chi cục BVNLTS tăng cường công tác kiểm tra, kiên quyết bắt buộc mọi tàu thuyền đi biển phải đảm bảo có đủ trang bị an toàn, phao cứu sinh, máy thông tin liên lạc, radio, định vị ... theo qui định của từng loại tàu; cung cấp các tài liệu ngắn gọn và dễ hiểu để ngư dân có thể chủ động tự phòng, tránh và khắc phục hậu quả khi gặp thiên tai.

4. Các Sở Thủy sản chủ động phối hợp với các ban ngành liên quan tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục cộng đồng nâng cao ý thức trách nhiệm trong việc PCLB và chủ động hỗ trợ giúp đỡ nhau trong việc cứu hộ, cứu nạn khi gặp thiên tai, chống chủ quan, mê tín trong việc trang bị các dụng cụ bảo đảm an toàn cho người và các phương tiện hoạt động trên biển.

Tổ chức các lớp tập huấn, hướng dẫn cho mọi người hiểu biết về sử dụng các trang thiết bị an toàn cũng như cách phòng tránh gió bão, cấp cứu trên biển, nhận biết tín hiệu, kí hiệu khi có gió bão.

Tổ chức diễn tập TKCN với các tình huống cụ thể để chủ động sử dụng lực lượng, phương tiện của địa phương và phối hợp với các lực lượng của các đơn vị khác thực hiện

nhiệm vụ TKCN theo phương châm 4 tại chỗ (lực lượng, phương tiện, vật chất và chỉ huy) khi có thiên tai xảy ra.

Nhanh chóng hoàn thành kế hoạch các hạng mục công trình đã được phê duyệt như sửa chữa và xây dựng mới các cảng cá, bến cá, các điểm trú đầu tránh gió bão cho người và phương tiện nghề cá, hệ thống đê bao, cống thoát ở các khu vực nuôi trồng thủy sản tập trung; xây dựng hệ thống thông tin cảnh báo ở các vùng ven biển, nhằm đưa thông tin thời tiết đến tận mọi người dân hoạt động trên biển.

5. Ban chỉ huy PCLB và TKCN của ngành ở các cấp phải có phương án tổ chức lực lượng xung kích sẵn sàng thực hiện các lệnh huy động của trung ương và chỉ huy PCLB và TKCN các cấp, tham gia TKCN, cứu hộ, vận chuyển lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, phao cứu sinh đến các vùng sâu, vùng xa khi có lũ, lụt xảy ra; thường xuyên cập nhật tình hình diễn biến thời tiết cũng như thiệt hại mỗi khi có thiên tai xảy ra ở địa phương và kịp thời báo cáo thường xuyên về thường trực Ban chỉ huy PCLB và TKCN của Bộ Thủy sản để có biện pháp xử lý, chỉ đạo trong toàn ngành.

Ban chỉ huy PCLB và TKCN của Bộ Thủy sản xây dựng chương trình triển khai thực hiện Chỉ thị này, phối hợp với Thanh tra Bộ kiểm tra, đôn đốc các địa phương, các đơn vị trực thuộc Bộ chậm nhất là ngày 20/4/2000 phải hoàn thành tốt công tác chuẩn bị trước mùa bão, báo cáo kết quả kiểm tra cho Bộ trưởng Bộ Thủy sản trước ngày 30/5/2000.

THỬ NGHIỆM THÀNH CÔNG

MÁY THU PHÁT TRỰC CANH TỰ ĐỘNG THÔNG TIN CỨU NẠN

Theo thống kê, hàng năm trung bình có hơn 10 cơn bão và áp thấp nhiệt đới hình thành ở Biển Đông, trong đó trên 50% đổ bộ vào Việt Nam, riêng miền Trung phải hứng chịu 65% trong số này.

Để tàu thuyền hoạt động trên biển nhận được những thông tin sớm nhất về thời tiết, đặc biệt là bão và áp thấp nhiệt đới nhằm hạn chế thấp nhất thiệt hại do bão và áp thấp nhiệt đới gây ra; trên cơ sở dự án thông tin cứu nạn chuyên ngành do Bộ Thủy sản phác thảo, được Ban chủ nhiệm Chương trình quốc gia về tự động hóa đầu tư, Công ti sản xuất XNK điện tử, điện máy Phú Yên (EMC Phú Yên) đã nhập và

ngiên cứu chế tạo thành công thiết bị máy phát trên bờ và máy thu lắp đặt trên tàu thuyền đánh cá hoàn toàn tự động để thông tin cứu nạn.

Đầu tháng 3/2000 máy đã được thử nghiệm trên các tàu đánh cá, điểm xa nhất giữa máy thu và máy phát là 100km, với những địa hình, thời tiết khác nhau. Kết quả cho thấy cường độ của máy phát mạnh, có thể phủ sóng gần hết vùng biển của 3 tỉnh: Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa. Các máy thu trực canh đều làm việc ổn định, âm lượng to, đủ nghe khi có sóng to, gió lớn và tiếng ồn của máy.

Tuy nhiên, để phù hợp với nghề nghiệp, máy

thu cần có kết cấu chắc chắn hơn, tăng thêm mạch lọc T kép để khắc phục tiếng rít và lắp thêm loa ngoài cho tiếng to hơn.

Để sớm đưa máy thu phát trực canh tự động vào áp dụng trong ngành, đề nghị Ban chủ nhiệm Chương trình quốc gia về tự động hóa tiếp tục đầu tư thí điểm một đài phát trực canh nữa ở Nghệ An nhằm khẳng định tính khả thi. Bộ Thủy sản và UBND tỉnh Phú Yên cần sớm chỉ định đơn vị quản lý, khai thác đài phát trực canh, đồng thời nhanh chóng khắc phục điểm yếu trên và tổ chức tốt việc sản xuất máy thu phát để phục vụ ngư dân của 3 tỉnh này trong mùa mưa bão năm 2000.

TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT CHO NUÔI TRỒNG THỦY SẢN Ở THÁI LAN

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị
1	Nhiệt độ	°C	Bình thường (nếu có thay đổi không chênh quá 3°C)
2	PH		5-9
3	Oxy hoà tan	mg/l	6
4	BOD ₅ -20°C	mg/l	1,5
5	Vi khuẩn - Tổng Coliform - Fecal Coliform	MPN/100ml MPN/100ml	5.000 1.000
6	NO ₃ -N	mg/l	5,0
7	NH ₃ -N	mg/l	0,5
8	Phenol	mg/l	0,005
9	Cu	mg/l	0,1
10	Ni	mg/l	0,1
11	Mn	mg/l	1,0
12	Zn	mg/l	1,0
13	Cd	mg/l	0,005* 0,05*
14	Cr ⁺⁶	mg/l	0,05
15	Pb	mg/l	0,05
16	Hg (tổng số)	mg/l	0,002
17	As	mg/l	0,01
18	CN-Xianua	mg/l	0,005
19	Hoạt độ phóng xạ - Tổng α - Tổng β	Bq/l Bq/l	0,1 1,0
20	Thuốc trừ sâu (tổng) - DDT - α BHC (hexachlorobenzen) - Dieldrin - Aldrin - Heptachlor và Heptachlor epoxide	mg/l µg/l µg/l µg/l µg/l µg/l	0,05 1,0 0,02 0,1 0,1 0,2

* : Khi độ cứng của nước không lớn hơn 100 mg/l đối với CaCO₃

** : Khi độ cứng của nước lớn hơn 100mg/l đối với CaCO₃

Nguồn: Laws and Standards on Pollution Control in Thailand 1986

Tin hoạt động Bảo vệ nguồn lợi thủy sản

BÌNH THUẬN

Trung tâm Khuyến ngư tỉnh hợp tác với Trường Đại học Thủy sản Nha Trang nghiên cứu, ứng dụng mô hình khai thác hải sản sống vùng rạn san hô bằng bóng bẫy để phục vụ chuyển đổi nghề bóng mực lá và cho những tàu kiêm nghề.

Nghề bóng mực lá hiện đang được ngư dân Bình Thuận, nhất là vùng Phan Thiết, sử dụng để khai thác cả mực lớn, mực nhỏ, trứng mực nên đã gây tác hại đến nguồn lợi mực ở vùng này. Việc chuyển đổi nghề bóng mực lá là rất cần thiết để bảo vệ nguồn lợi mực nhưng không làm ảnh hưởng đến cuộc sống của bà con ngư dân vốn đã rất khó khăn về kinh tế.

Năm 1999 Trung tâm đã thử nghiệm thành công nghề bóng bẫy đạt hiệu quả cao. Sang năm nay Trung tâm sẽ nhân rộng mô hình này trong ngư dân.

ĐỒNG NAI

Nhờ làm tốt công tác tuyên truyền, phối hợp chặt chẽ với các huyện, thị, quan tâm xây dựng đội ngũ cộng tác viên BVNLTS và tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát nên trong quý I chỉ có 5 vụ vi phạm, các hành vi vi phạm không lớn, không có vụ nào bị xử phạt và thu giữ tang vật.

Để nắm chắc địa bàn, Chi cục quan tâm xây dựng đội ngũ cộng tác viên BVNLTS ở các xã, phường. Trong quý, Chi cục đã tổ chức bồi dưỡng hướng dẫn đội ngũ cộng tác viên nâng cao kiến thức về BVNLTS, phương pháp nắm địa bàn, nắm đối tượng, phát hiện những người có thành tích trong công tác BVNLTS, đề xuất động viên khen thưởng, phát hiện tố giác những đối tượng cố tình vi phạm để ngăn chặn, xử lý.

BÀ RIA-VŨNG TÀU

Hai trung tâm thông tin liên lạc chính của tỉnh đặt tại Sở Thủy sản và Côn Đảo đã được trang bị máy VTĐ hiệu ICOM 710 công suất 150W để điều hành hoạt động của đội tàu khai thác. Tỉnh đã huy động đội tàu 119 chiếc có công suất 200-300CV (trong đó có 15 chiếc của quốc doanh) làm nhiệm vụ phối hợp TKCN có hiệu quả và có kế hoạch tu bổ luồng lạch, nơi trú đậu tàu thuyền, nạo vét cửa Bình Châu, Phước Tỉnh. Năm 2000, tỉnh dành 2 tỉ đồng ngân sách địa phương cho công tác PCLB và TKCN, trong đó bước đầu cấp 200 triệu đồng mua trang bị cứu sinh và an toàn hàng hải.

TP. HỒ CHÍ MINH

Quý 1, Chi cục đã kiểm dịch 10,459 triệu tôm cá giống, trong đó có 9,890 triệu tôm giống; kiểm dịch nhập khẩu 26.000 cá giống, 140.000 con tôm bố mẹ và nhiều hoá chất, thuốc thú y thủy sản, nguyên liệu sản xuất thức ăn cho tôm cá; kiểm dịch xuất khẩu với 3.459 bộ chứng thư cho 450,748 tấn động vật thủy sản, 1.215,5 tấn sản phẩm động vật thủy sản, 201,580 tấn cua và 2.216 thùng cá cảnh.

Đã chỉ đạo các huyện kiểm tra thực hiện Chỉ thị 01, riêng 2 huyện Cần Giờ và Củ Chi đã kiểm tra được 5 đợt. Kiểm tra an toàn kỹ thuật cho 99 tàu thuyền, trong đó 73 chiếc gia hạn kỹ thuật, 14 chiếc nhận kiểm tra theo uỷ quyền của Cục BVNLTS, 7 chiếc đăng ký mới, còn lại là sang tên đổi chủ, sửa chữa kỹ thuật...

Để quản lý tốt hoạt động nghề cá, một mặt Chi cục nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định 19/2000/QĐ-TTg của Chính phủ, mặt khác kiến nghị với Sở và Cục BVNLTS để

ngộ Nhà nước cho tiếp tục duy trì việc cấp Giấy phép hoạt động nghề cá.

BẾN TRE

Đã thực hiện nghiêm chỉnh Quyết định 19/2000/QĐ-TTg của Chính phủ về bãi bỏ 84 loại giấy phép, trong đó có Giấy phép hoạt động nghề cá. Tuy nhiên, sau khi có Quyết định 19/2000/QĐ-TTg, các đối tượng kinh doanh giống thủy sản không tuân thủ các qui định BVNLTS như trước đây. Trong quý I, đã tiến hành kiểm tra 196 tàu thuyền, đăng kí lần đầu cho 16 chiếc, trong đó 13 chiếc thuộc Chương trình khai thác hải sản xa bờ. Các tàu đóng mới đều có công suất trên 90CV, bình quân là 272 CV/chiếc, đưa công suất máy bình quân của tàu thuyền hoạt động nghề cá toàn tỉnh lên 62,63CV/chiếc.

Chi cục đã xây dựng và được UBND tỉnh phê duyệt đề tài điều tra các ngư cụ cấm trên địa bàn tỉnh, dự tính sẽ hoàn thành vào cuối quý II. Ngoài ra, Chi cục đã củng cố tổ chức và mạng lưới kiểm tra chất lượng con giống, bám sát hiện trường, đến hết tháng 3 đã kiểm soát trên 142 triệu tôm giống nhập tỉnh và 52,37 triệu tôm giống của các cơ sở trong tỉnh.

Trong quý, Thanh tra BVNLTS phối hợp với Thanh tra Sở Thủy sản và Cảnh sát kinh tế tỉnh tiến hành 7 đợt kiểm tra, kiểm soát, trên 5 tuyến sông, 2 tuyến ven biển và 3 đợt thanh tra trên bộ. Đã phát hiện 32 vụ vi phạm về khai thác thủy sản, 28 vụ về giống và thú y thủy sản, đã được xử lí 49/60 vụ với tổng số tiền phạt là 49,64 triệu đồng.

CẦN THƠ

Trong quý I, Chi cục đã kiểm tra và cấp giấy chứng nhận đăng kí cho 77 ghe cào sông, 25 cơ sở sản xuất kinh doanh giống thủy sản, đăng kí chất lượng hàng hóa cho 5 mặt hàng thuốc thú y thủy sản, kiểm dịch 5,3 triệu tôm cá bột, 26.800 con giống thủy sản các loại.

Chi cục thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra thường xuyên, đã tịch thu 162 bộ xung điện, 7 đinamô, phạt tiền 1,7 triệu đồng.

Để nâng cao hiệu lực quản lí, Chi cục đã xây dựng và trình Sở về đề án tổ chức lại Chi cục cho phù hợp với đặc thù của địa phương, xúc tiến dự án xây dựng phòng xét nghiệm, kiểm dịch thủy sản.

AN GIANG

Thực hiện Chỉ thị 01/1998/CT-TTg, trong tháng 3/2000 Chi cục đã phối hợp chặt chẽ với thành phố Long Xuyên và chính quyền các xã, phường thuộc thành phố tổ chức thanh tra, kiểm tra, đã phát hiện và xử lí 5 trường hợp đánh cá bằng cào điện, tạm giữ 3 bình ắc qui, 2 xiếc điện, 1 đinamô, 20m dây điện.

Công tác đăng kí hành nghề và kiểm dịch được thực hiện thường xuyên. Đã cấp 77 giấy kiểm dịch chứng nhận với khối lượng 126,5 tấn cá tra, ba sa sống, 63,8 tấn cá biển ướp đá, 1,6 tấn ếch nuôi và 7.500 con cá giống.

CÀ MAU

Rút kinh nghiệm của cơn bão số 5 và những đợt triều cường hồi cuối năm ngoái, tỉnh đã tăng cường công tác tuyên truyền ý thức PCLB và TKCN trong ngư dân, vận động bà con mua bảo hiểm, trang bị an toàn hàng hải cho đội tàu đánh cá xa bờ, củng cố đội tàu TKCN cứu hộ của tỉnh gồm 34 chiếc.

Sở Thủy sản tỉnh đang tích cực đề nghị cho nạo vét một số cửa biển bị bồi lắng như Kinh Hội, Sông Đốc, Cái Đoi Vàm và triển khai nhanh việc xây dựng điểm tránh trú bão tại Hòn Chuối và cảng Sông Đốc.

KIÊN GIANG

Ngoài việc phối hợp thường xuyên với đài báo địa phương tuyên truyền về BVNLTS và môi trường sống của chúng, Chi cục đã

phối hợp với Đài truyền hình tỉnh hoàn thành phim phóng sự về thực hiện Chỉ thị 01/1998/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Đã tổ chức thanh tra và phối hợp với một số xã, phường trong tỉnh kiểm tra 358 tàu thuyền, trong đó có 174 tàu thuyền vi phạm các qui định về BVNLTS (trong tỉnh 136 chiếc, ngoài tỉnh 38 chiếc). Các vụ vi phạm chủ yếu: nghề xiệc 37 vụ, sử dụng

công cụ cấm 60 vụ, đánh bắt sai tuyến, vùng cấm 43 vụ, điều khiển phương tiện không có bằng 24 vụ, di chuyển ngư trường trái phép 30 vụ, không đăng kí, đăng kiểm 20 vụ... Đã phạt hành chính với tổng số tiền 80,35 triệu đồng...

Phối hợp với Phòng Hải sản thị xã Rạch Giá mở 2 lớp đào tạo thuyền, máy trưởng tàu cá hạng 4 cho 200 người.

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

PHỤC VỤ CÔNG TÁC BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

Viện nghiên cứu Hải sản đã hợp tác với Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên quốc tế (IUCN) tiến hành 2 đợt khảo sát cá he ở Vịnh Bắc Bộ vào tháng 10/1999 và tháng 4/2000.

Cá he nói riêng- và thú biển nói chung- có tầm quan trọng lớn đối với hệ sinh thái biển. Những năm gần đây, nguồn lợi cá he suy giảm nghiêm trọng. Do đó, cần có chương trình nghiên cứu đánh giá thực trạng và đề ra biện pháp hữu hiệu bảo vệ và phát triển nguồn lợi này.

Kết quả 2 đợt khảo sát đã bắt gặp 5

loài cá he, đó là cá he lưng gù *Sousa chinensis*, cá he mõm dài *Stenella longirostris*, cá he chấm *Stenella attenuata*, cá he mõm to *Tursiops sp.* và cá he đầu bằng *Neophocaena phocaenoides*.

Theo các nhà điều tra, số lượng cá he ở Vịnh Bắc Bộ giảm sút so với những năm trước đây có thể do nguồn hải sản làm thức ăn cho chúng đã không còn dồi dào vì bị khai thác quá mức. Thêm vào đó, các nghề lưới rê hoạt động nhiều ở Vịnh Bắc Bộ đã làm cho cá he dễ bị mắc lưới và chết.

XÂY DỰNG VĂN BẢN QUI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

Một công tác trọng tâm của Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản là xây dựng văn bản qui phạm pháp luật. Trong quý I/2000, Cục đã xây dựng trình Bộ và Bộ trưởng đã ký ban hành Chỉ thị 01/2000/CT-BTS ngày 22/2/2000 về công tác phòng chống lạt bảo, giảm nhẹ thiên tai, đảm bảo an toàn cho người và phương tiện nghề cá. Đã tổ chức hội thảo về việc xây dựng Nghị định quản lí ngư trường, hiện đang tiếp tục chỉnh lí dự thảo. Đồng thời, soạn thảo hướng dẫn thực hiện Quyết định số 20/2000/QĐ-BTC ngày 21/2/2000 của Bộ Tài chính về việc ban hành biểu mức thu phí, lệ phí về công tác bảo vệ

nguồn lợi thủy sản và Qui chế đăng kí tàu cá và thuyền viên trình Bộ ban hành.

Trong quý II, Cục dự kiến sẽ hoàn thành dự thảo Nghị định về quản lí ngư trường và các lực lượng khai thác hải sản trên vùng biển Việt Nam trình Chính phủ ban hành, Thông tư của Bộ hướng dẫn thực hiện Nghị định này. Bên cạnh đó, sẽ hoàn thiện để trình kì ban hành Qui chế đăng kí tàu cá, thuyền viên và văn bản hướng dẫn thực hiện Quyết định số 20/2000/QĐ-BTC của Bộ Tài chính.

Trang BVNLTS có sự hợp tác của Cục BVNLTS và các cộng tác viên

HỘI NGHỊ TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN THỜI KÌ 1999-2010 CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Hội nghị triển khai Chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản thời kì 1999-2010 các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long đã được tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh.

Giám đốc, phó giám đốc các Sở Thủy sản Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh, Tiền Giang, các Sở Nông nghiệp và PTNT An Giang, Đồng Tháp, Long An, Cần Thơ và tp. Hồ Chí Minh đã đến dự Hội nghị.

Tại Hội nghị, Thứ trưởng Thủy sản Nguyễn Việt Thắng đã phổ biến Quyết định số 224/1999/TTg ngày 8/12/1999 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản thời kì 1999-2010 và văn bản số 222/TS-NC ngày 26/1/2000 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản hướng dẫn thực hiện Quyết định nói trên.

Hội nghị đã nghe dự thảo đề án phát triển giống

nuôi trồng thủy sản, tiêu chí Trung tâm giống thủy sản nước ngọt cấp I, dự thảo tiêu chí chọn vùng dự án nuôi tôm công nghiệp bằng nguồn vốn đầu tư trong nước. Các đại biểu đã sôi nổi thảo luận đánh giá về tiềm năng, hiện trạng phát triển nuôi trồng của các địa phương, các vướng mắc và các vấn đề cần quan tâm khi triển khai thực hiện chương trình phát triển NTTS, đó là:

- Rà soát, bổ sung qui hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản của các địa phương.

- Các vấn đề kĩ thuật và công nghệ:

Hiện nay tôm đang là đối tượng nuôi quan trọng, song chất lượng tôm giống sản xuất chưa ổn định, chưa đáp ứng yêu cầu về số lượng và mùa vụ nuôi. Giải quyết tôm bố mẹ để sản xuất giống nhân tạo, phòng trị bệnh tôm ngay từ khâu sản xuất giống đến các khâu ương và nuôi, các công nghệ sản xuất giống cá tra, ba sa, nhuyễn

thể, cá biển... là những vấn đề còn nhiều tồn tại cần có giải pháp khắc phục sớm.

- Vấn đề đầu tư:

- + Nhà nước cần đầu tư cơ sở hạ tầng cho nuôi, nhất là thủy lợi. Những bài học kinh nghiệm về đầu tư cơ sở hạ tầng và thủy lợi cho phát triển nông nghiệp đồng bằng sông Cửu Long là cơ sở vận dụng cho nuôi trồng thủy sản.

- + Vấn đề sử dụng mặt nước cho nuôi trồng thủy sản cần sớm có sự thống nhất của Nhà nước, của các Bộ, ngành và lãnh đạo các tỉnh.

- + Cần đầu tư hệ thống sản xuất giống trong mạng lưới giống quốc gia và các Trung tâm giống cấp I. Việc sản xuất giống cung cấp cho nuôi trồng thủy sản chủ yếu do các thành phần kinh tế đảm nhiệm nhưng cần có sự quản lí và hướng dẫn của Nhà nước.

- + Sản xuất thức ăn công nghiệp cho nuôi, thuốc phòng, chữa bệnh và xử lí

môi trường cũng cần được đặt ra. Nhu cầu hiện nay về lĩnh vực này lớn nhưng thực tế thị trường rất phức tạp, gây khó khăn cho người sản xuất trong việc lựa chọn sử dụng.

- Vấn đề chính sách:

+ Chính sách vốn được nhiều đại biểu đề cập đến. Vấn đề lãi suất, thời hạn vay, hạn mức vay, nhất là vay không thế chấp vì hiện nay nông, ngư dân nhìn chung rất nghèo. Chính sách

vốn không được tháo gỡ thông thoáng sẽ khó có thể triển khai chương trình đạt kết quả.

+ Chưa có giải pháp hữu hiệu về quản lý con giống, thức ăn, thuốc chữa bệnh nhằm thúc đẩy sản xuất.

- Vấn đề thị trường:

Cần tiếp tục khai thông thị trường, nghiên cứu sản xuất các mặt hàng chủ lực, giá trị gia tăng có ý nghĩa quan trọng để phát triển sản

xuất ổn định.

Tổng kết Hội nghị, Thứ trưởng Nguyễn Việt Thắng cho rằng: Chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản có những mục tiêu rất lớn, song với sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, sự đồng tình của các Bộ, ngành, sự hưởng ứng của các địa phương và sự chỉ đạo, điều hành tốt, chắc chắn chúng ta sẽ thực hiện thắng lợi chương trình này ■

VNC

TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÔNG TÁC KHUYẾN NGƯ NĂM 2000 ở các tỉnh phía Nam

Vừa qua, tại tp. Hồ Chí Minh, Bộ Thủy sản đã tổ chức Hội nghị triển khai công tác khuyến ngư năm 2000 ở các tỉnh phía Nam. Thứ trưởng Thủy

sản Nguyễn Việt Thắng đã dự và chỉ đạo hội nghị. Tham dự hội nghị có lãnh đạo các Trung tâm khuyến ngư, Trung tâm khuyến nông (có khuyến ngư) và các đơn vị

làm công tác khuyến ngư các tỉnh phía Nam từ Đà Nẵng đến Kiên Giang.

Công tác khuyến ngư năm 2000 nhằm thực hiện 5 chương trình khuyến ngư trọng điểm đến năm 2000 đã được Chính phủ phê duyệt, phục vụ 3 chương trình kinh tế lớn của ngành. Hội nghị đã nghe đại diện các Trung tâm khuyến nông, khuyến ngư các địa phương thông báo kết quả hoạt động khuyến ngư ở địa phương, các bài học kinh nghiệm nhằm huy động sức mạnh tổng hợp và xã hội hóa công tác khuyến ngư để hoạt động khuyến ngư có hiệu quả thiết



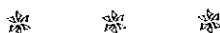
*Phó Vụ trưởng Vụ Nghề cá Nguyễn Văn Thành
đọc báo cáo tại Hội nghị*

thực, góp phần đẩy mạnh phát triển nghề cá. Nhiều ý kiến đề cập đến các vướng mắc cần được tháo gỡ là hệ thống tổ chức khuyến ngư từ Trung ương đến cơ sở, cơ chế chính sách hoạt động khuyến ngư toàn diện... Việc hình thành tổ chức khuyến ngư chuyên trách ở Bộ Thủy sản là yêu cầu rất bức xúc

để thực hiện chức năng xây dựng và chỉ đạo thực hiện các chương trình, dự án khuyến ngư về nuôi trồng, khai thác, chế biến, bảo vệ nguồn lợi thủy sản; hướng dẫn các tổ chức khuyến ngư địa phương, các tổ chức khuyến ngư tự nguyện xây dựng và thực hiện các chương trình, dự án khuyến

ngư; tổ chức, hướng dẫn, phổ biến, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong nghề cá, bồi dưỡng kỹ năng, kiến thức kỹ thuật và quản lý kinh tế, các thông tin thị trường, giá cả cho nông, ngư dân...■

NGUYỄN VĂN THÀNH



HƯỚNG DẪN LẬP DỰ ÁN KHẢ THI

ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÙNG NUÔI TÔM CÔNG NGHIỆP

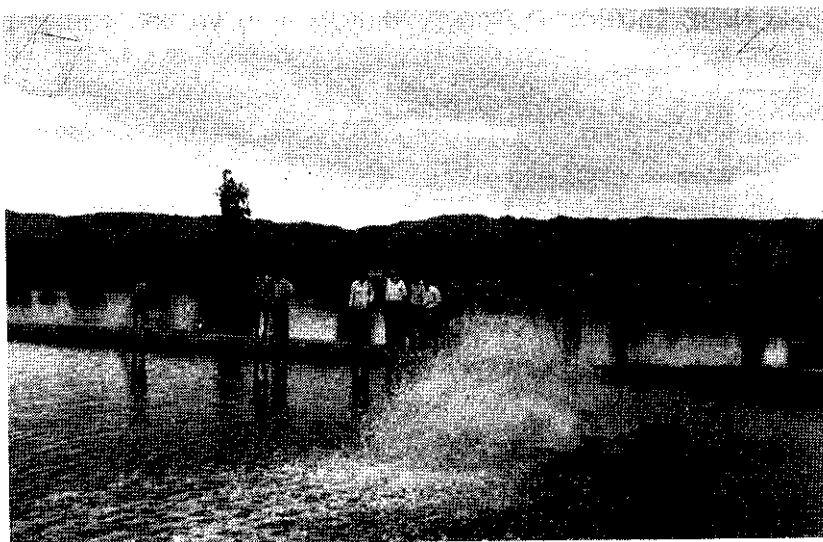
Để triển khai thực hiện Chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản, ngày 21/3/2000, Bộ Thủy sản ban hành văn bản số 762/TS-KH&ĐT hướng dẫn các địa phương và cơ sở lập báo cáo nghiên cứu khả thi các dự án nuôi tôm công nghiệp ở các vùng ven biển.

Văn bản hướng dẫn cụ thể về phương pháp tiến hành lập dự án khả thi gồm: qui hoạch, chọn vùng dự án, xác định địa điểm đầu tư, qui mô, qui hoạch và tổ chức mặt nước, vốn đầu tư, xác định chủ đầu tư, phân loại dự án, lập báo cáo nghiên cứu khả thi, đơn vị tư vấn. Các hướng dẫn về tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi và về điều hành kế hoạch đầu tư cũng được nêu chi tiết trong văn bản này.

Trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và chuẩn bị thực hiện dự án (khảo sát lập dự án,

lập thiết kế kỹ thuật và tổng dự án), Bộ Thủy sản trực tiếp quản lý và phân bổ nguồn vốn. Giai đoạn thực hiện đầu tư, Chủ tịch UBND tỉnh là chủ quản đầu tư các dự án do địa phương quản lý, Bộ trưởng Bộ Thủy sản là chủ đầu tư các dự án do Bộ quản lý.

Các dự án khả thi phải được thẩm định và phê duyệt trước ngày 31/10 hàng năm, gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thủy sản để tập hợp đưa vào kế hoạch đầu tư năm sau



Ao nuôi tôm thâm canh ở Bình Định

CÔNG TÁC KHUYẾN NGƯ Ở YÊN BÁI

Là một tỉnh miền núi nhưng công tác khuyến ngư ở Yên Bái luôn được quan tâm. Đến nay Yên Bái đã thực hiện 51 mô hình khuyến ngư, trong đó có 8 mô hình lúa - cá với diện tích 10ha, tại cánh đồng Mường Lò, huyện Văn Chấn và thị xã Nghĩa Lộ. Đã tổ chức 34 lớp tập huấn, đào tạo cho 1.504 lượt người về kĩ thuật nuôi cá và phòng trừ dịch

bệnh cá nuôi. Các chi hội nuôi thủy sản ở Yên Bái đã được củng cố. Hầu hết các hội viên nuôi ba ba đều đạt hiệu quả kinh tế, thu lãi 7-10 triệu đồng/hộ/năm, cá biệt có hộ lãi 25-30 triệu đồng/năm. Yên Bái đã cho đẻ thành công ba ba gai. Đây là loài nuôi có tốc độ tăng trưởng nhanh, ít mắc bệnh, được nhiều tỉnh miền xuôi ưa chuộng.

BẠN CẦN BIẾT

10 ĐIỀU BẮT BUỘC ÁP DỤNG KHI NUÔI TÔM SÚ THÂM CANH

Để đảm bảo nuôi tôm sú thâm canh đạt năng suất, hiệu quả và bền vững, các cơ sở nuôi tôm thực hiện nghiêm ngặt các yêu cầu kĩ thuật sau:

1. Địa điểm xây dựng:

- Ao nằm ở vùng cao triều và trên cao triều, không có tranh chấp (nằm trong qui hoạch nuôi trồng thủy sản)
- Đất xây dựng ao phải là đất thịt hoặc đất thịt pha cát, ít mùn bã hữu cơ, kết cấu chặt, giữ được nước, pH đất từ 5 trở lên, hàm lượng kim loại nặng (Fe, Pb, Hg, Cd) ở giới hạn cho phép.
- Có nguồn nước mặn, lợ, ngọt chủ động, không bị ô nhiễm công nghiệp, nông nghiệp và sinh hoạt, pH nước từ 7 - 8,5, độ mặn 10-30‰, độ trong 0,4 - 0,5m, độ kiềm (CaCO_3) 80mg/l trở lên, H_2S nhỏ hơn 0,02mg/l.

2. Các ao nuôi tôm phải xây dựng trong một khu vực được qui hoạch hoàn chỉnh, có hệ thống cấp thoát nước riêng biệt, có hệ thống lắng lọc, xử lí nước cấp và thoát. Tỷ lệ diện tích hồ trữ lắng, xử lí nước cấp chiếm 25% tổng diện tích toàn vùng và hồ xử lí nước thải chiếm 15% tổng diện tích toàn vùng.

3. Giống sử dụng cho nuôi thâm canh phải đạt tiêu chuẩn ngành và được kiểm dịch trước khi thả. Tuyệt đối không sử dụng loại giống có mang mầm bệnh, đặc biệt là mầm bệnh virus.

4. Thức ăn sử dụng cho nuôi thâm canh phải đạt tiêu chuẩn ngành, không được sử dụng thức ăn tươi, sống, kém phẩm chất.

5. Khi lấy nước vào ao nuôi phải lọc qua lưới lọc cá tạp, kích thước mắt lưới $2a=1\text{mm}$. Tuyệt đối không để các loài giáp xác như cua, các loài tôm, rốc sống trong ao nuôi vì đây là các đối tượng truyền virus.

6. Thường xuyên kiểm tra ao nuôi để kịp thời phát hiện và xử lí khi xuất hiện bệnh tôm.

7. Sục khí để đảm bảo hàm lượng oxy lớn hơn 5mg/l trong quá trình nuôi.

8. Để đảm bảo ổn định môi trường cho nuôi bền vững, nước và các cặn bã trong và sau quá trình nuôi thải ra phải được xử lí an toàn vệ sinh. Tuyệt đối không được thải nước, cặn bã ra môi trường xung quanh khi chưa được xử lí.

9. Khi trong ao nuôi xuất hiện bệnh virus phải cách li với các ao khác và hệ thống cấp thoát nước để xử lí.

10. Không thả ghép, xen các đối tượng khác như cua, tôm rảo, tôm he, tôm gai và không sử dụng phân hữu cơ để bón lót ao nuôi■

TIN HOẠT ĐỘNG NGHỀ CÁ

● **KỈ NIỆM NGÀY TRUYỀN THỐNG 1/4 VÀ 40 NĂM THÀNH LẬP NGÀNH**, từ cơ quan Bộ đến các địa phương, đơn vị đã diễn ra hoạt động sôi nổi nhân dịp này. Tại cơ quan Bộ, ngày 24/3/2000 Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc đã cắt băng khánh thành Phòng truyền thống nghề cá Việt Nam. CBCNV cơ quan Bộ và các



đơn vị của ngành đóng trên địa bàn Hà Nội đã tham gia lễ kỉ niệm được tổ chức trọng thể. Đọc diễn văn tại buổi lễ kỉ niệm, Bộ trưởng nêu lên những đóng góp của CBCNV trong ngành và ngư dân thuộc các thế hệ đã xây dựng ngành lớn mạnh, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, và những định hướng cho sự phát triển của ngành trong thời kì CNH, HĐH.

Tại các địa phương, đơn vị, ngoài việc tổ chức lễ kỉ niệm, tổ chức các hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao, giao lưu giữa các thế hệ CBCNV và lao động nghề cá, một số tỉnh tổ chức lễ ra quân khai thác vụ cá nam như Quảng Ninh, Hải Phòng hoặc tổ chức thả tôm, cá giống xuống các vùng nước như Khánh Hoà, Vĩnh Phú.

Thực hiện chủ trương của Quý nhân đạo Nghề cá Việt Nam, trong dịp kỉ niệm này, ngành đã tổ chức quyên góp ủng hộ chương trình vì 1 vạn áo phao cứu sinh cho

ngư dân nghèo năm 2000. Riêng cơ quan Bộ, ngay trong ngày quyên góp đầu tiên đã thu được 4.498.000 đồng.

Nhân dịp này, Bộ trưởng đã kí quyết định tặng Huy chương Vì sự nghiệp phát triển nghề cá cho 971 người có thành tích xuất sắc trong quá trình xây dựng và phát triển ngành.

Công đoàn ngành đã phối hợp cùng Ban Văn nghệ Đài Truyền hình Việt Nam tổ chức thực hiện chương trình "Tiếng hát công nhân lao động ngành thủy sản" với các tiết mục của công nhân lao động trong ngành.

● 3 tháng đầu năm, tổng sản lượng khai thác của **NGÀNH THỦY SẢN TỈNH CÀ MAU** ước đạt 69.080 tấn, bằng 36,36% kế hoạch năm và 160,65% so cùng kì năm trước, trong đó khai thác biển và nội đồng 50.000 tấn, tương ứng bằng 35,71% và 140,85%, nuôi thủy sản 19.080 tấn, tương ứng bằng 38,16% và 254,40%, trong đó khoảng 6.000 tấn tôm và 10.000 tấn cá đồng. Chế biến thủy sản ước đạt 21,48% kế hoạch năm và bằng 134,47% so cùng kì năm trước, giá trị xuất khẩu tương ứng bằng 22,51% và 152,82%.

Ngành thủy sản Cà Mau đã nghiệm thu giai đoạn 1 của Dự án cảng cá Hòn Khoai và chuẩn bị gọi thầu tiếp. Với Dự án cảng cá Cà Mau, đã giải ngân thêm 2 tỉ đồng, nâng tổng số vốn đã thực hiện lên 14 tỉ đồng.

● **CÔNG TI THỦY SẢN VÀ XNK CÔN ĐẢO**: Quý I đạt doanh thu bằng 94% kế hoạch năm. Ngay từ đầu năm, Công ti đã phát động phong trào thi đua lao động sản xuất sôi nổi trong toàn đơn vị. Kết quả 3 tháng đầu năm đạt doanh thu 106,661 tỉ đồng bằng 94% kế hoạch năm 2000. Trong đánh bắt hải sản, mặc dù 3 tháng đầu năm giá cá giảm, chi phí

đánh bắt tăng nhưng nhờ nâng cao sản lượng, chất lượng đánh bắt nên doanh thu đạt 3,669 tỉ đồng, bằng 133% so với cùng kì năm trước. Sản xuất chả cá đạt 769,78 tấn, bằng 51% kế hoạch năm. Thêm vào đó, nhờ nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm tỉ lệ tiêu hao nguyên liệu, tìm được thị trường tiêu thụ ổn định nên doanh thu chả cá đạt 8,649 tỉ đồng, tăng 250% so với cùng kì năm trước. Kinh doanh xuất nhập khẩu đạt 6,299 triệu USD bằng 29% so kế hoạch năm.

● Trong 2 ngày 22, 23/3/2000 tại thị xã Yên Bái, Bộ Thủy sản đã tổ chức **HỘI NGHỊ THƯỜNG NIÊN CỦA CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN CÁC TỈNH MIỀN NÚI PHÍA BẮC NĂM 1999**. Tham gia hội nghị có lãnh đạo và đại diện Sở NN và PTNT, Công ti thủy sản, Trung tâm Khuyến nông của 13 tỉnh miền núi phía Bắc, đại diện các cơ quan TW như Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Bộ Ngoại giao, Ủy ban Dân tộc miền núi...

Tiến sĩ Lê Thanh Lựu, thay mặt Ban điều phối Chương trình đã trình bày báo cáo kiểm điểm hoạt động năm 1999 để thực hiện kế hoạch do Hội nghị Cao Bằng 12/1998 đề ra.

Phát biểu với hội nghị, Thứ trưởng Thủy sản Nguyễn Việt Thắng nhấn mạnh nhiệm vụ to lớn của phát triển NTTS miền núi là đảm bảo an ninh thực phẩm, xoá đói giảm nghèo, vươn lên làm giàu, đa dạng hóa cơ cấu kinh tế nông nghiệp của các địa phương

và mong muốn các địa phương, cơ sở tham gia Chương trình nỗ lực hơn nữa để đáp ứng đòi hỏi của ngành, thực hiện bằng được các mục tiêu đề ra, góp phần triển khai thắng lợi Chương trình phát triển NTTS thời kì 1999-2010.

Hiện nay Ban điều phối đang tích cực chuẩn bị tổ chức hội nghị dành cho các tỉnh miền núi Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

● Trong 3 NĂM THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đã chỉ đạo chặt chẽ việc lập kế hoạch, dự án, thẩm định và phê duyệt dự án, kí hợp đồng tín dụng với tổ chức cho vay, kí hợp đồng đóng tàu, tổ chức giải ngân, cấp phép hoạt động và quản lí thu hồi nợ. Tuy chỉ được vay 52,4 tỉ đồng, đạt 24,04% so với nhu cầu là 355,803 tỉ đồng với 267 dự án, nhưng đến nay đã có 33 tàu đi sản xuất, trong đó đóng mới 28 tàu và cải hoàn 5 tàu. Nhìn chung các tàu hoạt động có hiệu quả. Sản phẩm khai thác được tiêu thụ qua hệ thống nậu vừa đến thị trường trong và ngoài tỉnh, với giá bán cao hơn so với những năm trước do chủng loại và chất lượng hải sản khai thác tốt hơn.

Theo nhận định của Sở, Chương trình khai thác hải sản xa bờ của tỉnh đạt hiệu quả kinh tế khá, có lãi, có khả năng trả nợ đúng hạn. Trong số 33 tàu đi sản xuất, 8 chiếc đến kì trả nợ gốc với số tiền 305 triệu đồng, 24 chiếc trả lãi vay với 1,167 tỉ đồng và các chủ dự án đã hoàn tất việc trả nợ.

● Từ ngày 1/4/2000, việc **QUẢN LÝ XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG THỦY SẢN CHUYÊN NGÀNH NĂM 2000** được thực hiện theo Quyết định số 224/2000/QĐ-BTS ngày 29/3/2000 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Ban hành kèm theo quyết định này có danh mục 22 loài thủy sản cấm xuất khẩu và 5 loại thủy sản xuất khẩu có điều kiện; 37 giống cá, 3 giống giáp xác, 4 giống nhuyễn thể, 5 giống lưỡng cư nước ngọt và 15 giống cá, 15 giống giáp xác, 16 giống nhuyễn thể và 5 giống rong tảo nước mặn được phép nhập khẩu thông thường.



Phó Vụ trưởng Vụ KHCN Trần Văn Quỳnh phát biểu tại Hội nghị

Ngoài ra, còn danh mục các loại thức ăn nuôi tôm cá, thuốc, hoá chất phục vụ nuôi trồng thủy sản sử dụng thông thường.

Quyết định cũng nêu các qui định về xuất khẩu các loài thủy sản có tên trong danh mục và nhập khẩu các loại giống, thức ăn, thuốc, hoá chất không có tên trong danh mục ban hành kèm theo quyết định.

Vụ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ Thủy sản) là nơi xem xét hồ sơ của các đơn vị và có trách nhiệm trả lời chậm nhất 7 ngày sau khi nhận được hồ sơ hợp lệ.

● **Đề nghị HỢP NHẤT HỘI NUÔI THỦY SẢN VIỆT NAM VÀ HỘI NGHỀ CÁ VIỆT NAM.** Từ ngày thành lập đến nay, 2 hội này đã có nhiều đóng góp vào việc xây dựng và phát triển ngành. Xuất phát từ yêu cầu, nhiệm vụ mới của ngành, việc để tồn tại song song 2 hội sẽ nảy sinh một số chồng chéo, vướng mắc gây trở ngại cho hoạt động của mỗi hội. Thể theo nguyện vọng của những người làm nghề cá trong cả nước và yêu cầu của 2 hội về việc hợp nhất, ngày 13/3/2000 Bộ Thủy sản có văn bản số 644 TS/TCCBLĐ đề nghị Bộ trưởng-Trưởng Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ cho phép 2 hội được hợp nhất thành hội mới lấy tên là Hội Nghề cá Việt Nam

● **Trong DANH MỤC CÁC LOẠI GIẤY PHÉP BI BÃI BỎ** trái với qui định của Luật Doanh nghiệp, ban hành kèm theo Quyết định số 19/2000/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 3/2/2000, có 7 loại giấy phép của ngành thủy sản. Đó là:

- Giấy phép di chuyển lực lượng khai thác.
- Giấy phép khai thác hải sản xa bờ.
- Giấy phép hoạt động nghề cá.
- Giấy phép thuần hóa, lai tạo và di giống.
- Giấy chứng nhận đăng kí sản xuất thềm cho động vật thủy sản.
- Giấy chứng nhận thu hoạch nhuyễn thể.
- Giấy chứng nhận xuất xứ nhuyễn thể.

Được biết, Bộ Thủy sản đã có tờ trình xin duy trì việc cấp Giấy phép hoạt động nghề cá.

● **TỈ LỆ THU HỒI VỐN VAY TỪ NGUỒN VỐN KHÁC PHỤC HẬU QUẢ CƠN BÃO SỐ 5** của

tỉnh Cà Mau đạt rất thấp, khoảng 10% (7,1 tỉ đồng trên tổng số 73 tỉ đồng nợ đến hạn).

Hiện nay toàn tỉnh còn 215 tàu nằm bờ không đi sản xuất được, không có khả năng trả nợ, trong đó 100 tàu chưa một lần ra khơi đánh cá, 115 tàu đã đưa vào hoạt động nhưng phải tạm ngừng sản xuất do thua lỗ. Có hộ đã làm đơn xin trả lại tàu do làm ăn thu lỗ kéo dài, không có khả năng trả nợ vốn vay.

Nhằm sớm tìm ra giải pháp tháo gỡ khó khăn cho địa phương, thiết nghĩ nên có sự phân loại đánh giá cụ thể hơn về các tàu hiện còn nằm bờ để có biện pháp giải quyết triệt để, không để tình trạng tàu không đi sản xuất. Mặt khác, phải lo làm tốt khâu hậu cần và tiêu thụ sản phẩm, tích cực đẩy mạnh thu hồi công nợ.

● **CHUYỂN XÍ NGHIỆP XÂY DỰNG SEAPRODEX THÀNH CÔNG TI CỔ PHẦN.** Ngày 4/4/2000, đã tổ chức Đại hội đồng cổ đông của Xí nghiệp. Đại hội quyết nghị đổi tên xí nghiệp thành Công ti cổ phần xây dựng, du lịch và thương mại Seaprodex, tên giao dịch là SEAPRODEX COTRACOM.

Vốn điều lệ của công ti là 3,131 tỉ đồng, trong đó 25% cổ phần Nhà nước, 25% cổ phần bán cho CBCNV trong công ti và 50% cổ phần bán cho các đối tượng khác. Sau 10 ngày thông báo, các cổ đông đã mua hết số cổ phiếu phát hành.

Đại hội đã nhất trí thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ti gồm 8 chương, 51 điều. Lĩnh vực kinh doanh chính của công ti là: xây dựng các công trình công trình công nghiệp và dân dụng, công trình thủy sản, cấp thoát nước, điện, cầu đường, cơ khí; kinh doanh khách sạn, du lịch; cung ứng vật tư thủy sản. Đại hội đã bầu Hội đồng quản trị gồm 5 người do ông Phan Hữu Hậu làm chủ tịch HĐQT kiêm giám đốc điều hành; Ban kiểm soát gồm 3 người do bà Nguyễn Thị Bông làm trưởng ban.

Sau Công ti cổ phần đồ hộp Hạ Long và Công ti cổ phần kĩ nghệ lạnh, đây là đơn vị thứ 3 thuộc Tổng công ti thủy sản Việt Nam chuyển thành công ti cổ phần.

4 NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CỦA CÔNG ĐOÀN THỦY SẢN VIỆT NAM NĂM 2000

Hội nghị lần thứ 4 (khoá II) của Công đoàn Thủy sản Việt Nam đã nhất trí quyết nghị 4 nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2000:

1. Đẩy mạnh phong trào thi đua trong công nhân lao động toàn ngành lên một bước cao hơn, phong phú về hình thức và nội dung, cụ thể về biện pháp để có hiệu quả tốt hơn. Trước mắt cần tập trung vào các việc sau:

- Phối hợp chặt chẽ với Bộ Thủy sản phát động, sơ kết, tổng kết các phong trào thi đua kịp thời; tổ chức tốt Hội nghị thi đua các cấp và toàn ngành tiến tới Đại hội thi đua toàn quốc vào cuối năm 2000.

- Tổ chức tốt hội thi "Bàn tay vàng" tại các cấp cơ sở và cấp ngành từ tháng 5 tới tháng 7/2000.

- Tổ chức tốt việc tổng kết phong trào thi đua 5 năm (1995 - 2000) "Giải việc nước, đảm việc nhà" trong nữ công nhân viên chức và lao động ngành

thủy sản ở cấp cơ sở và cấp ngành theo kế hoạch.

2. Đẩy mạnh phát triển đoàn viên và xây dựng công đoàn cơ sở vững mạnh theo Nghị quyết 3B của Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam và Nghị quyết Hội nghị lần thứ 3, khoá II Công đoàn Thủy sản Việt Nam. Trước mắt cần tập trung:

- Thành lập 8 đến 10 công đoàn cơ sở ngoài quốc doanh và nghiệp đoàn nghề cá tại Quảng Ninh, Hải Phòng, Nghệ An, Thừa Thiên - Huế, Bình Thuận, Khánh Hoà, Kiên Giang, Sóc Trăng, Cà Mau để rút kinh nghiệm, tạo mô hình và nhân rộng trong toàn ngành, phấn đấu hết năm 2000 mỗi công đoàn thủy sản tỉnh, thành phố phát triển thêm từ 2 đến 5 công đoàn ngoài quốc doanh và nghiệp đoàn nghề cá.

- Tăng cường công tác chỉ đạo của công đoàn trung ương đối với công đoàn ngành địa phương và công đoàn cơ sở trực thuộc. Phấn đấu 90% các đơn vị hành chính sự nghiệp tổ chức được

Hội nghị cán bộ công chức; 70% doanh nghiệp Nhà nước tổ chức được đại hội công nhân viên chức, 70% công đoàn cơ sở vững mạnh, dưới 10% công đoàn cơ sở yếu kém.

3. Đẩy mạnh các hoạt động xã hội, nhân đạo từ thiện, uống nước nhớ nguồn.... Quyên góp để đến hết năm 2000 xây dựng 8 - 10 căn nhà tình nghĩa tại Sóc Trăng (khoảng 160 triệu đồng); làm tốt vai trò thường trực quản lý Quỹ Nhân đạo nghề cá Việt Nam.

4. Tham gia thực hiện, giám sát thực hiện pháp luật, chính sách, chế độ về lao động. Vận động hướng dẫn thực hiện nghiêm chỉnh các qui định về lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm trong ngành thủy sản đã được công nhận; thực hiện chế độ ưu đãi đối với lao động nữ. Phối hợp với cơ quan chức năng của Bộ Thủy sản nghiên cứu, đề xuất việc xác định bệnh nghề nghiệp trong ngành thủy sản ■

Hoạt động của QUỸ NHÂN ĐẠO NGHỀ CÁ VIỆT NAM

Tại phiên họp thường kì tháng 3/2000, Hội đồng quản lí Quỹ Nhân đạo nghề cá Việt Nam đã quyết định:

- Tiếp tục thực hiện mục tiêu "Vi một vạn phao cứu sinh cho ngư dân nghèo" lần thứ 3. Khẩn trương tổ chức đấu thầu để hoàn thành việc sản xuất và cung cấp áo phao cứu sinh cho ngư dân trước mùa bão lụt, thiết thực giúp đỡ trực tiếp ngư dân góp phần giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai.

- Đề trình Bộ trưởng Bộ Thủy sản văn bản dự thảo Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Quỹ NĐNCVN thay cho qui chế trước đây để thực hiện Nghị định số 177/1999/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 22/12/1999.

Từ đầu năm đến nay, Hội đồng quản lí Quỹ đã tổ chức 2 cuộc vận động quyên góp chính thức: đợt 1 tại VIETFISH 2000 và đợt 2 nhân kỉ niệm Ngày truyền thống 1/4 và 40 năm thành lập Ngành. Kết quả đợt 1 thu được 310 triệu đồng, trong đó riêng Xí nghiệp



Hãy tiết kiệm chi tiêu đóng góp vào Quỹ Nhân đạo nghề cá Việt Nam

Chế biến hàng xuất khẩu Cầu Tre tp. Hồ Chí Minh ủng hộ 100 triệu đồng. Đây là năm thứ 3 liên tiếp, Xí nghiệp đã đóng góp vào Quỹ một số tiền lớn trích từ lợi nhuận của đơn vị. Đợt 2, tính đến 10/4/2000 đã thu được 21.216.000 đồng. Hiện nay, các Sở Thủy sản, Tổng công ti đang tiếp tục vận động quyên góp tại các công ti, xí nghiệp, huyện, xã và chuyển tiền ủng hộ về Quỹ.

TỌA ĐÀM CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN VỀ BIỂN, ĐẢO TRONG CÔNG NHÂN LAO ĐỘNG NGÀNH THỦY SẢN

Ngày 31/3/2000 tại Hải Phòng, TLĐLĐVN phối hợp với CĐTĐSVN tổ chức tọa đàm công tác tuyên truyền về biển, đảo trong CNLĐ ngành thủy sản, tập trung vào các vấn đề bức xúc mà dư luận xã hội đang quan tâm

như an ninh quốc phòng vùng biển và hải đảo, khai thác tiềm năng kinh tế biển (thủy sản, dầu khí, giao thông vận tải biển, du lịch...) sự phối hợp, hỗ trợ của các ngành các cấp.

Sau khi nêu lên những mặt làm được và chưa làm được trong công tác tuyên truyền về biển, đảo trong CNLD ngành thủy sản, các đại biểu dự tọa đàm đã tập trung bàn các biện pháp tuyên truyền trong thời gian tới. Trước mắt, để làm cơ sở cho công tác tuyên truyền, cần biên tập, và

xuất bản một số tài liệu liên quan đến biển, đảo, tiếp đến tổ chức cuộc thi tìm hiểu về biển, đảo. Công tác tuyên truyền này không chỉ riêng ngành thủy sản thực hiện mà cần có sự phối hợp chặt chẽ đồng bộ của các ngành các cấp.

XÂY DỰNG KHU CÔNG NHÂN LAO ĐỘNG KHÔNG CÓ TỆ NẠN XÃ HỘI TẠI XÍ NGHIỆP ĐÔNG LẠNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN HOÀNG TRƯỜNG

Nhằm tăng cường công tác phòng chống tội phạm trong tình hình mới, xây dựng mô hình toàn dân tích cực tham gia phòng chống, ngăn ngừa tội phạm, Xí nghiệp đông lạnh xuất khẩu thủy sản Hoàng Trường tỉnh Thanh Hóa, đã tổ chức cho CNLD học tập quán triệt Nghị quyết 09 của Chính phủ và kí cam kết xây dựng khu CNLD của xí nghiệp không có tệ nạn xã hội. Khu CNLD hiện có 78 hộ gia đình và 65 hộ độc thân sinh sống. Đây là khu CNLD gương mẫu trong việc thực hiện các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, tích cực trong cuộc vận động xây

dựng "gia đình văn hóa mới".

100% số hộ trong khu CNLD đã kí cam kết với các nội dung:

- Không nghiện hút, hít, tiêm chích ma túy.
- Không tham gia vào việc buôn bán, vận chuyển, sản xuất, chứa chấp ma túy.
- Không trồng cây thuốc phiện và các loại cây có chứa chất gây nghiện.

TLĐLĐVN và CĐTĐSVN giao cho Công đoàn ngành thủy sản Thanh Hóa theo dõi, giám sát các cam kết và định kì báo cáo cho CĐTĐSVN■

Trang tin có sự cộng tác của Văn phòng CĐTĐSVN

SUMMARY

Effect of temperature on progeny sex ratio in *O.niloticus*

Dr. Pham Anh Tuan, Tran Thi Thuy Ha

This paper presents an investigation into the effect of temperature on progeny sex ratio in *O.niloticus* genetically male tilapia (GMT) of the Egypt - Swansea strain. GMT were maintained for 4 weeks in 5 different temperature (°C) environments of 26.4 ± 0.3 ; 28.11 ± 0.34 ; 30.30 ± 0.30 ; 32.16 ± 0.38 ; 32.95 ± 2.03 and ambient temperature (23.47 ± 2.11) as control. The higher percentage of males were observed in warmer temperature treatments. The warm temperature treatments (32.16 ± 0.38 ; $32.95 \pm 2.03^\circ\text{C}$) yielded significant excess of males compared to the cooler temperature treatments and the control ($P < 0.05$). Experiments showed evidence for environmental sex determination in *Oreochromis* species.

Tạp chí Thủy sản

Xuất bản 2 tháng một kì

Số 2 (77) tháng 3 - 4/2000

Fisheries review

Bimonthly

Nº2 (77) March - April /2000

TRONG SỐ NÀY

- Diễn văn của Bộ trưởng Bộ Thủy sản tại lễ kỉ niệm Ngày truyền thống 1/4 và 40 năm thành lập ngành
- Thủy sản thành phố Hồ Chí Minh trên chặng đường phát triển

Nguyễn Khắc Ngân

- Về một công trình khoa học được đề nghị xét tặng giải thưởng Hồ Chí Minh

Đỗ Đức Hạnh

- Qua một năm triển khai thực hiện Chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản

Lê Hoàng

KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

- Ảnh hưởng của nhiệt độ tới tỉ lệ giới tính cá rô phi *Oreochromis niloticus* L.

Phạm Anh Tuấn, Trần Thị Thúy Hà

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- Có nên bãi bỏ việc cấp Giấy phép hoạt động nghề cá ?

Thúy Ngọc

NGHỀ CÁ NƯỚC NGOÀI

- Phát triển nuôi trồng thủy sản ở Trung Quốc có gì thay đổi ?

Hoàng Hà

BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

KHUYẾN NGU

TIN HOẠT ĐỘNG NGHỀ CÁ

HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN

IN THIS ISSUE

- Speech by Minister Ta Quang Ngoc at the ceremony of the Fishman's Day and the Fishery sector's 40th anniversary
- Ho Chi Minh City fishery industry on the way of development

Nguyen Khac Ngan

- Ho Chi Minh Award offered for a scientific research work

Do Duc Hanh

- The Seafood Export Development Program after one year's implementation

Le Hoang

SCIENCE TECHNOLOGY

- Effect of temperature on progeny sex ratio in *Oreochromis niloticus* L.

Pham Anh Tuan, Tran Thi Thuy Ha

EXCHANGE OF OPINIONS

- Registration for fishing operation: Yes or No?

Thuy Ngoc

FISHERIES ABROAD

- China's aquacultural development: What are the changes ?

Hoang Ha

PROTECTION OF FISHERIES RESOURCE

FISHERIES EXTENSION

NEWS ON FISHERIES ACTIVITIES

TRADE UNION ACTIVITIES

Tòa soạn: 10 Nguyễn Công Hoan, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại : 8345457. Fax: 048.326702

Tổng biên tập: TS. Tạ Quang Ngọc

Headquater: 10 Nguyen Cong Hoan road, Ba Dinh Dist, Ha Noi

Telephone: 8 345457. Fax 048.326702

Editor-in-Chief: Dr. Ta Quang Ngoc